

THÔNG TƯ số 28/2004/TT-BTNMT
ngày 01 tháng 11 năm 2004 về
việc hướng dẫn thực hiện thống
kê, kiểm kê đất đai và xây dựng
bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Thông tư này hướng dẫn việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước và các vùng lãnh thổ; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

1.2. Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan tài nguyên và môi trường, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và theo hướng dẫn của Thông tư này.

1.3. Người sử dụng đất có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin về việc sử dụng đất của mình theo yêu cầu của cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai theo quy định tại Thông tư này.

1.4. Việc thống kê, kiểm kê đất đai theo chuyên đề thực hiện trong cùng đợt thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hoặc thực hiện theo đợt riêng được quy định tại các văn bản khác của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung thống kê, kiểm kê đất

đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Nội dung thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm các công việc sau:

a) Thu thập số liệu về diện tích đất đai theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng; số liệu về đối tượng sử dụng đất; số liệu về việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn từng đơn vị hành chính;

b) Xử lý các số liệu thu thập được để có các số liệu tổng hợp, từ đó rút ra kết luận về cơ cấu sử dụng đất theo mục đích sử dụng và theo đối tượng sử dụng tại thời điểm thực hiện thống kê, kiểm kê; biến động diện tích của mục đích sử dụng đất và biến động của đối tượng sử dụng đất trong một số giai đoạn xác định giữa các kỳ thống kê, kiểm kê;

c) Tập hợp các số liệu thống kê, kiểm kê bao gồm số liệu thu thập và số liệu tổng hợp để lưu trữ và cung cấp cho các nhu cầu sử dụng;

d) Lập báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm nội dung:

- Phương pháp thu thập số liệu thống kê, kiểm kê đất đai và phân tích chất lượng số liệu thu thập và số liệu tổng hợp,

- Thuyết minh về kết quả thống kê, kiểm kê đất đai gồm phân tích hiện trạng sử dụng đất, biến động về sử dụng đất.

2.2. Nội dung thống kê đất đai là công việc quy định tại điểm 2.1 khoản này được thực hiện trên cơ sở thu thập số liệu từ hồ sơ địa chính.

2.3. Nội dung kiểm kê đất đai là công việc quy định tại điểm 2.1 khoản này được thực hiện trên cơ sở thu thập số liệu từ thực địa có đối chiếu với số liệu từ hồ sơ địa chính.

2.4. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là việc thể hiện hiện trạng đất đang sử dụng theo các mục đích trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai lên bản đồ nền ở tỷ lệ phù hợp với địa bàn đơn vị hành chính thực hiện kiểm kê đất đai.

3. Mục đích thống kê, kiểm kê đất đai

3.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; làm căn cứ để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo.

3.2. Xây dựng tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất đáp ứng cho việc thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, của các ngành, các địa phương; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm (05) năm và hàng năm của Nhà nước.

3.3. Đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật, quy hoạch về đất đai.

3.4. Công bố số liệu về đất đai trong niên giám thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu sử dụng dữ liệu về đất đai cho quản lý nhà nước, hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục - đào tạo và các nhu cầu khác của cộng đồng.

4. Nguyên tắc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Việc thu thập số liệu trong thống kê đất đai được thực hiện trực tiếp từ hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

Việc thu thập số liệu trong kiểm kê đất đai được thực hiện trực tiếp từ thực địa đối chiếu với hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

4.2. Việc thu thập số liệu trong thống kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước được tổng hợp từ số liệu thu thập trong thống kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc. Việc thu thập số liệu trong thống kê đất đai trên địa bàn các vùng lãnh thổ được tổng hợp từ số liệu thu thập trong thống kê đất đai của các tỉnh thuộc vùng lãnh thổ đó.

Việc thu thập số liệu trong kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước được tổng hợp từ số liệu thu thập trong kiểm kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc.

Việc thu thập số liệu trong kiểm kê đất đai trên địa bàn các vùng lãnh thổ được tổng hợp từ số liệu thu thập trong kiểm kê đất đai của các tỉnh thuộc vùng lãnh thổ đó.

4.3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính cấp xã được lập trên cơ sở tổng hợp bản đồ địa chính của xã đó có đối soát với số liệu kiểm kê đất đai.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính cấp huyện và cấp tỉnh được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị hành chính trực thuộc. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng lãnh thổ được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các tỉnh thuộc vùng lãnh thổ đó. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng lãnh thổ.

4.4. Tổng diện tích các loại đất theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải bằng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai; trường hợp diện tích tự nhiên theo số liệu thống kê, kiểm kê khác với diện tích tự nhiên đã công bố thì phải giải trình rõ nguyên nhân.

4.5. Số liệu thống kê đất đai phải phản ánh đầy đủ tình trạng sử dụng đất thể hiện trong hồ sơ địa chính; số liệu kiểm kê đất đai phải phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất thực tế; diện tích đất

đai không được tính trùng, không được bỏ sót trong số liệu thống kê, kiểm kê đất đai; số liệu đất đai thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thống nhất với số liệu kiểm kê đất đai tại thời điểm kiểm kê.

4.6. Diện tích đất trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai được xác định theo mục đích hiện đang sử dụng có ghi nhận mục đích theo quy hoạch sử dụng đất; đối với các thửa đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ghi theo mục đích sử dụng chính; diện tích đất trong các biểu thống kê, kiểm kê đất đai được xác định rõ diện tích thuộc khu đô thị và diện tích thuộc khu dân cư nông thôn.

5. Biện pháp thu thập và xử lý số liệu trong thống kê, kiểm kê đất đai

5.1. Số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã được ghi trên các mẫu biểu in trên giấy; số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã được tính toán và ghi kết quả trên các mẫu biểu in trên giấy (gọi chung là số liệu trên giấy).

5.2. Số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã được chuyển lên cấp huyện để nhập liệu vào máy tính điện tử (gọi là số liệu dạng số) và tổng hợp thành số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện.

Số liệu thu thập dạng số trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện được chuyển lên cấp tỉnh và tổng hợp thành số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

Số liệu thu thập dạng số trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh được chuyển lên Trung ương và tổng hợp thành số liệu thu thập trong thống kê, kiểm kê đất đai của các vùng lãnh thổ và cả nước.

5.3. Số liệu tổng hợp trong thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh, địa bàn các vùng lãnh thổ và địa bàn cả nước được tính toán trên máy tính điện tử bằng phần mềm thống nhất; số liệu kết quả được in ra trên giấy theo các mẫu biểu quy định.

6. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

6.1. Kết quả thống kê đất đai của cấp xã bao gồm:

a) Biểu số liệu thống kê đất đai (ghi trên các mẫu biểu in sẵn);

b) Báo cáo kết quả thống kê đất đai (in trên giấy).

6.2. Kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã bao gồm:

a) Biểu số liệu kiểm kê đất đai (ghi trên các mẫu biểu in sẵn);

b) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (in trên giấy);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (thể hiện trên giấy);

d) Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (in trên giấy).

6.3. Kết quả thống kê đất đai của cấp huyện bao gồm:

a) Số liệu thống kê đất đai của các xã trực thuộc (dạng số);

b) Biểu số liệu thống kê đất đai của huyện (in theo các mẫu biểu quy định và dạng số);

c) Báo cáo kết quả thống kê đất đai của huyện (in trên giấy và dạng số).

6.4. Kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện bao gồm:

a) Số liệu kiểm kê đất đai của các xã trực thuộc (dạng số);

b) Biểu số liệu kiểm kê đất đai của huyện (in theo các mẫu biểu quy định và dạng số);

c) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của huyện (in trên giấy và dạng số);

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện (thể hiện trên giấy và dạng số nếu có);

đ) Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện (in trên giấy và dạng số).

6.5. Kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh, vùng lãnh thổ và cả nước bao gồm:

a) Biểu số liệu thống kê đất đai của địa bàn thực hiện (in theo các mẫu biểu quy định và dạng số);

b) Báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa bàn thực hiện (in trên giấy và dạng số).

6.6. Kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, vùng lãnh thổ và cả nước bao gồm:

a) Biểu số liệu kiểm kê đất đai của địa bàn thực hiện (in theo các mẫu biểu quy định và dạng số);

b) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của địa bàn thực hiện (in trên giấy và dạng số);

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa bàn thực hiện (in trên giấy và dạng số);

d) Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa bàn thực hiện (in trên giấy và dạng số).

7. Nội dung báo cáo trong thống kê, kiểm kê đất đai

7.1. Báo cáo kết quả thống kê đất đai bao gồm các nội dung sau :

a) Mô tả phương pháp thu thập số liệu thống kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, tình hình thu thập số liệu tại xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu;

09673119
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

b) Thuyết minh kết quả thống kê đất đai gồm kế hoạch triển khai thực hiện thống kê đất đai; đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động về sử dụng đất từ kỳ thống kê gần nhất và từ kỳ kiểm kê gần nhất đến kỳ thống kê này và phân tích nguyên nhân biến động.

7.2. Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai bao gồm nội dung sau:

a) Mô tả phương pháp thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập, tình hình thu thập số liệu tại xã, độ tin cậy của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp, các thông tin khác có liên quan đến số liệu; phân tích sự khác nhau giữa số liệu trong hồ sơ địa chính và số liệu thu thập trên thực địa;

b) Thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai gồm kế hoạch triển khai thực hiện thống kê đất đai; đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình biến động về sử dụng đất từ kỳ thống kê gần nhất và từ kỳ kiểm kê gần nhất đến kỳ thống kê này và phân tích nguyên nhân biến động; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý sử dụng đất đai.

8. Lưu trữ, quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

8.1. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã được lưu tại Ủy ban nhân dân

xã và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường.

8.2. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai in trên giấy của cấp huyện được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai dạng số được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai in trên giấy và dạng số của cấp tỉnh được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.4. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai in trên giấy và dạng số của các vùng lãnh thổ và cả nước được lưu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8.5. Việc quản lý và cung cấp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện như việc quản lý và cung cấp dữ liệu hồ sơ địa chính quy định tại Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính.

II. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai

1.1. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ bao gồm diện tích đất theo mục đích sử dụng và người sử dụng, quản lý đất theo quy định của Luật Đất đai, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và được cụ thể hóa tại Thông tư này.

Các chỉ tiêu được áp dụng thống nhất đối với các cấp hành chính và vùng lãnh thổ; trường hợp các tỉnh cần có các chỉ tiêu chi tiết hơn phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương thì được phép bổ sung nhưng kết quả gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường phải tuân theo các chỉ tiêu được quy định tại Thông tư này.

1.2. Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai theo chuyên đề trong đợt thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hoặc trong đợt thống kê, kiểm kê đất đai đột xuất được quy định theo văn bản riêng.

2. Chỉ tiêu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai theo diện tích đất theo mục đích sử dụng được giải thích như sau:

2.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của

đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã và theo những quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó bao gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Đất mặt nước ven biển ngoài đường triều kiệt trung bình trong nhiều năm mà đang được sử dụng thì được thống kê riêng trong kiểm kê đất đai.

2.2. Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính. Mục đích sử dụng đất có tên gọi, mã (ký hiệu). Theo yêu cầu của quản lý, mục đích sử dụng đất được phân chia từ khái quát đến chi tiết, một mục đích sử dụng có thể được chia ra thành nhiều mục đích sử dụng chi tiết hơn.

Mục đích sử dụng đất được phân lớp và giải thích cách xác định trong bảng sau:

Bảng 1: Mục đích sử dụng đất

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
Giải thích cách xác định	
1	Đất nông nghiệp - NNP
<p>Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.</p>	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp - SXN
<p>Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.</p>	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm - CHN
<p>Đất trồng cây hàng năm là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.</p>	
1.1.1.1	Đất trồng lúa - LUA
<p>Đất trồng lúa là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương.</p>	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước - LUC
<p>Đất chuyên trồng lúa nước là ruộng lúa nước cấy trồng từ hai vụ lúa mỗi năm trở lên kể cả trường hợp luân canh với cây hàng năm khác, có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hoặc phải bỏ hóa không quá một năm.</p>	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại - LUK
<p>Đất trồng lúa nước còn lại là ruộng lúa nước không phải chuyên trồng lúa nước.</p>	
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương - LUN

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
<i>Đất trồng lúa nương là đất nương, rẫy để trồng từ một vụ lúa trở lên.</i>	
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - COC
<i>Đất cỏ dùng vào chăn nuôi là đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc; bao gồm đất trồng cỏ và đất cỏ tự nhiên có cải tạo.</i>	
1.1.1.2.1	Đất trồng cỏ - COT
<i>Đất trồng cỏ là đất gieo trồng các loại cỏ được chăm sóc, thu hoạch như các loại cây hàng năm.</i>	
1.1.1.2.2	Đất cỏ tự nhiên có cải tạo - CON
<i>Đất cỏ tự nhiên có cải tạo là đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên đã được cải tạo, khoanh nuôi, phân thành từng thửa để chăn nuôi đàn gia súc.</i>	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác - HNK
<i>Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa và đất cỏ dùng vào chăn nuôi gồm chủ yếu để trồng mầu, hoa, cây thuốc mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, cỏ không để chăn nuôi; gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.</i>	
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác - BHK
<i>Đất bằng trồng cây hàng năm khác là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.</i>	
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác - NHK
<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác là đất nương, rẫy ở trung du và miền núi để trồng cây hàng năm khác.</i>	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm - CLN
<i>Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho, v.v...; bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.</i>	
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm - LNC

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	<p>Đất trồng cây công nghiệp lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dứa, v.v...</p>
1.1.2.2	<p>Đất trồng cây ăn quả lâu năm - LNQ</p>
	<p>Đất trồng cây ăn quả lâu năm là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến.</p>
1.1.2.3	<p>Đất trồng cây lâu năm khác - LNK</p>
	<p>Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây lâu năm không phải đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm gồm chủ yếu là đất trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đất lâm nghiệp, đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm.</p>
1.2	<p>Đất lâm nghiệp - LNP</p>
	<p>Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng, đất đang khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hỏa hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng), đất để trồng rừng mới (đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng hoặc đất đã giao để trồng rừng mới); bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.</p>
1.2.1	<p>Đất rừng sản xuất - RSX</p>
	<p>Đất rừng sản xuất là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.</p>
1.2.1.1	<p>Đất có rừng tự nhiên sản xuất - RSN</p>
	<p>Đất có rừng tự nhiên sản xuất là đất rừng sản xuất có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</p>
1.2.1.2	<p>Đất có rừng trồng sản xuất - RST</p>
	<p>Đất có rừng trồng sản xuất là đất rừng sản xuất có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</p>
1.2.1.3	<p>Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất - RSK</p>

0967.189

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất là đất rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hỏa hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất - RSM
	Đất trồng rừng sản xuất là đất rừng sản xuất nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.
1.2.2	Đất rừng phòng hộ - RPH
	Đất rừng phòng hộ là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ - RPN
	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ là đất rừng phòng hộ có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ - RPT
	Đất có rừng trồng phòng hộ là đất rừng phòng hộ có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ - RPK
	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ là đất rừng phòng hộ đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hỏa hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ - RPM
	Đất trồng rừng phòng hộ là đất rừng phòng hộ nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.
1.2.3	Đất rừng đặc dụng - RDD
	Đất rừng đặc dụng là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng - RDN
<i>Đất có rừng tự nhiên đặc dụng là đất rừng đặc dụng có rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</i>	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng - RDT
<i>Đất có rừng trồng đặc dụng là đất rừng đặc dụng có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</i>	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng - RDK
<i>Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng là đất rừng đặc dụng đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hỏa hoạn nay được đầu tư để phục hồi rừng.</i>	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng - RDM
<i>Đất trồng rừng đặc dụng là đất rừng đặc dụng nay có cây rừng mới trồng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn rừng.</i>	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản - NTS
<i>Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.</i>	
1.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn - TSL
<i>Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.</i>	
1.3.2	Đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt - TSN
<i>Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.</i>	
1.4	Đất làm muối - LMU
<i>Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.</i>	
1.5	Đất nông nghiệp khác - NKH
<i>Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí</i>	

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	<i>nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.</i>
2	Đất phi nông nghiệp - PNN
	<i>Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.</i>
2.1	Đất ở - OTC
	<i>Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.</i>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn - ONT
	<i>Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc khu vực nông thôn.</i>
2.1.2	Đất ở tại đô thị - ODT
	<i>Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc khu vực đô thị</i>
2.2	Đất chuyên dùng - CDG
	<i>Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.</i>
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - CTS
	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức và đất xây dựng công trình sự nghiệp; bao gồm đất trụ sở cơ quan, tổ chức; đất công trình sự nghiệp.</i>
2.2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, tổ chức - DTS
	<i>Đất trụ sở cơ quan, tổ chức là đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức; bao gồm đất trụ sở cơ quan và đất trụ sở khác.</i>
2.2.1.1.1	Đất trụ sở cơ quan - TS0
	<i>Đất trụ sở cơ quan là đất xây dựng trụ sở của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; trụ sở của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</i>

09673 89

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
2.2.1.1.2	Đất trụ sở khác - TS1
<i>Đất trụ sở khác là xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, trừ tổ chức kinh tế.</i>	
2.2.1.2	Đất công trình sự nghiệp - DSN
<i>Đất công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp không thuộc phạm vi phục vụ công cộng; bao gồm đất công trình không kinh doanh và đất công trình sự nghiệp có kinh doanh.</i>	
2.2.1.2.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh - SN0
<i>Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh là đất xây dựng công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.1.2.2	Đất công trình sự nghiệp có kinh doanh - SN1
<i>Đất công trình sự nghiệp có kinh doanh là đất xây dựng công trình sự nghiệp không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh - CQA
<i>Đất quốc phòng, an ninh là đất do các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; bao gồm đất quốc phòng và đất an ninh.</i>	
2.2.2.1	Đất quốc phòng - QPH
<i>Đất quốc phòng là đất do các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.</i>	
2.2.2.2	Đất an ninh - ANI
<i>Đất an ninh là đất do các đơn vị thuộc Bộ Công an sử dụng vào mục đích an ninh.</i>	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - CSK
<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp và dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.</i>	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp - SKK

09673189

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	Đất khu công nghiệp là đất để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác có cùng chế độ sử dụng đất.
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh - SKC
	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh là đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; cơ sở dịch vụ, kinh doanh, thương mại và các công trình khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, gồm cả cơ sở sản xuất, dịch vụ phục vụ công cộng như máy điện, nhà máy lọc dầu, nhà máy nước, trung tâm dịch vụ viễn thông; không bao gồm đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, đất sử dụng cho các dịch vụ công cộng như y tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao.
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản - SKS
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; trừ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ - SKX
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi và đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.
2.2.4	Đất có mục đích công cộng - CCC
	Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.
2.2.4.1	Đất giao thông - DGT
	Đất giao thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, cảng đường thủy, bến phà, bến ô tô, bãi đỗ xe, ga đường sắt, cảng hàng không; bao gồm đất giao thông không kinh doanh và đất giao thông có kinh doanh.

09673189

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
2.2.4.1.1	Đất giao thông không kinh doanh - GT0
<i>Đất giao thông không kinh doanh là đất giao thông được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.4.1.2	Đất giao thông có kinh doanh - GT1
<i>Đất giao thông có kinh doanh là đất giao thông không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.4.2	Đất thủy lợi - DTL
<i>Đất thủy lợi là đất sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước và các công trình thủy lợi đầu mối, đê, đập thủy lợi; bao gồm đất thủy lợi không kinh doanh và đất thủy lợi có kinh doanh.</i>	
2.2.4.2.1	Đất thủy lợi không kinh doanh - TL0
<i>Đất thủy lợi không kinh doanh là đất thủy lợi được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.4.2.2	Đất thủy lợi có kinh doanh - TL1
<i>Đất thủy lợi có kinh doanh là đất thủy lợi không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông - DNT
<i>Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống dẫn xăng, dầu, khí (gồm cả trạm bơm), hệ thống tải điện (gồm cả trạm biến áp), hệ thống mạng truyền thông; bao gồm đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông không kinh doanh và đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông có kinh doanh.</i>	
2.2.4.3.1	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông không kinh doanh - NT0
<i>Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông không kinh doanh là đất sử dụng vào mục đích tải năng lượng, truyền thông được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>	
2.2.4.3.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông có kinh doanh - NT1

09673189

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông có kinh doanh là đất sử dụng vào mục đích tải năng lượng, truyền thông không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa - DVH
	Đất cơ sở văn hóa là đất sử dụng vào mục đích xây dựng tòa báo, hãng thông tấn, đài phát thanh, đài truyền hình (trừ trường hợp là cơ quan ngôn luận của tổ chức của Nhà nước, của Đảng, của các tổ chức chính trị - xã hội), nhà hát, bảo tàng, triển lãm, rạp chiếu phim, rạp xiếc, câu lạc bộ, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ, công viên, vườn hoa, khu vui chơi công cộng, điểm bưu điện - văn hóa xã và các công trình, cơ sở văn hóa khác; bao gồm đất cơ sở văn hóa không kinh doanh và đất cơ sở văn hóa có kinh doanh .
2.2.4.4.1	Đất cơ sở văn hóa không kinh doanh - VH0
	Đất cơ sở văn hóa không kinh doanh là đất xây dựng cơ sở văn hóa được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2.2.4.4.2	Đất cơ sở văn hóa có kinh doanh - VH1
	Đất cơ sở văn hóa có kinh doanh là đất xây dựng cơ sở văn hóa không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế - DYT
	Đất cơ sở y tế là đất sử dụng vào mục đích xây dựng bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, khu an dưỡng, khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật; bao gồm đất cơ sở y tế không kinh doanh và đất cơ sở y tế có kinh doanh .
2.2.4.5.1	Đất cơ sở y tế không kinh doanh - YT0
	Đất cơ sở y tế không kinh doanh là đất xây dựng cơ sở y tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2.2.4.5.2	Đất cơ sở y tế có kinh doanh - YT1
	Đất cơ sở y tế có kinh doanh là đất xây dựng cơ sở y tế không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo - DGD

09673189

LawSoft - Tel: +84-8-3845 6684 - www.ThuVienPhapLuat.com

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	<p>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo là đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà trẻ, trường học, cơ sở dạy nghề, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giáo dưỡng, cơ sở phục hồi nhân phẩm; bao gồm đất cơ sở giáo dục - đào tạo không kinh doanh và đất cơ sở giáo dục - đào tạo có kinh doanh.</p>
2.2.4.6.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không kinh doanh - GD0
	<p>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không kinh doanh là đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>
2.2.4.6.2	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có kinh doanh - GD1
	<p>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có kinh doanh là đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao - DTT
	<p>Đất cơ sở thể dục - thể thao là đất sử dụng vào mục đích xây dựng sân vận động, cơ sở tập luyện, thi đấu thể dục - thể thao; bao gồm đất cơ sở thể dục - thể thao không kinh doanh và đất cơ sở thể dục - thể thao có kinh doanh.</p>
2.2.4.7.1	Đất cơ sở thể dục - thể thao không kinh doanh - TT0
	<p>Đất cơ sở thể dục - thể thao không kinh doanh là đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>
2.2.4.7.2	Đất cơ sở thể dục - thể thao có kinh doanh - TT1
	<p>Đất cơ sở thể dục - thể thao có kinh doanh là đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>
2.2.4.8	Đất chợ - DCH
	<p>Đất chợ là đất sử dụng vào mục đích xây dựng chợ (không bao gồm đất sử dụng làm siêu thị); bao gồm đất chợ được giao không thu tiền và đất chợ khác.</p>
2.2.4.8.1	Đất chợ được giao không thu tiền - CH0
	<p>Đất chợ được giao không thu tiền là đất chợ được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>
2.2.4.8.2	Đất chợ khác - CH1
	<p>Đất chợ khác là đất chợ không được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</p>

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng - LDT
<i>Đất có di tích, danh thắng là đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ.</i>	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải - RAC
<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải là đất sử dụng để đổ chất thải, làm bãi rác, xây dựng khu xử lý chất thải.</i>	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng - TTN
<i>Đất tôn giáo, tín ngưỡng là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.</i>	
2.3.1	Đất tôn giáo - TON
<i>Đất tôn giáo là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng có chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.</i>	
2.3.2	Đất tín ngưỡng - TIN
<i>Đất tín ngưỡng là đất có đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.</i>	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa - NTD
<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa là đất để làm nơi mai táng tập trung.</i>	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - SMN
<i>Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước không phải là đất nuôi trồng thủy sản; bao gồm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.</i>	
2.5.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối - SON
<i>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng sông không thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên cho mục đích thủy lợi.</i>	
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng - MNC
<i>Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng hồ có thể tạo ranh giới khép để hình thành thửa đất, không sử dụng vào mục</i>	

09373189

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
	<i>đích chuyên nuôi trồng thủy sản (trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa thì cần xác định phân diện tích sông theo dòng liên tục, diện tích hồ không gồm phần đã tính vào diện tích sông).</i>
2.6	Đất phi nông nghiệp khác - PNK
	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i> bao gồm đất xây dựng các cơ sở của tư nhân không để kinh doanh, không gắn với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động tại trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị; bao gồm đất cơ sở tư nhân không kinh doanh, đất làm nhà tạm, lán trại; đất cơ sở dịch vụ nông nghiệp tại đô thị.
2.6.1	Đất cơ sở của tư nhân không kinh doanh - CTN
	<i>Đất cơ sở của tư nhân không kinh doanh</i> là đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở.
2.6.2	Đất làm nhà tạm, lán trại - NTT
	<i>Đất làm nhà tạm, lán trại</i> là đất có nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn.
2.6.3	Đất cơ sở dịch vụ nông nghiệp tại đô thị - NTT
	<i>Đất cơ sở dịch vụ nông nghiệp tại đô thị</i> là đất tại đô thị sử dụng vào mục đích xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.
3	Nhóm đất chưa sử dụng - CSD
	<i>Đất chưa sử dụng</i> là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.
3.1	Đất bằng chưa sử dụng - BCS
	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i> là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất, mã (ký hiệu)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng - DCS
<i>Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.</i>	
3.3	Núi đá không có rừng cây - NCS
<i>Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.</i>	
4	Đất có mặt nước ven biển - MVB
<i>Đất có mặt nước ven biển là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.</i>	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản - MVT
<i>Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.</i>	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn - MVR
<i>Đất mặt nước ven biển có rừng là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.</i>	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác - MVK
<i>Đất mặt nước ven biển có mục đích khác là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.</i>	

3. Chỉ tiêu người sử dụng, quản lý đất

Người sử dụng, quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng, đang sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất để quản lý.

Theo yêu cầu quản lý, đối tượng sử dụng, quản lý đất được phân chia từ khái quát tới chi tiết, một nhóm đối tượng có thể chia thành nhiều nhóm nhỏ chi tiết hơn.

Người sử dụng, quản lý đất được phân lớp và giải thích cách xác định trong bảng sau:

Bảng 2: Người sử dụng, quản lý đất

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất, mã (ký hiệu)
Giải thích cách xác định	
1	Người sử dụng đất - NSD
<i>Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.</i>	
1.2	Hộ gia đình, cá nhân - GDC
<i>Hộ gia đình, cá nhân là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân (trong nước), người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.</i>	
1.3	Tổ chức, cơ sở tôn giáo - TCC
<i>Tổ chức, cơ sở tôn giáo là tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức kinh tế, tổ chức khác.</i>	
1.3.1	Ủy ban nhân dân cấp xã - UBS
<i>Ủy ban nhân dân cấp xã là người sử dụng đất được giao đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích, đất làm trụ sở Ủy ban, đất xây dựng các cơ sở sử dụng vào mục đích công cộng tại xã.</i>	
1.3.2	Tổ chức kinh tế - TKT
<i>Tổ chức kinh tế là tổ chức trong nước được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Công ty, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.</i>	
1.3.3	Tổ chức khác - TKH
<i>Tổ chức khác là cơ sở tôn giáo, tổ chức khác trong nước sử dụng đất (trừ Ủy ban nhân dân xã, tổ chức kinh tế).</i>	
1.4	Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài - NNG
<i>Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</i>	
1.4.1	Doanh nghiệp liên doanh - TLD

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất, mã (ký hiệu)
	<i>Doanh nghiệp liên doanh là tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất hoặc do phía Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất.</i>
1.4.2	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - VNN
	<i>Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.</i>
1.4.3	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao - TNG
	<i>Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận, cơ quan đại diện của tổ chức Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.</i>
1.5	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài - TVD
	<i>Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là nhà đầu tư có tổ chức kinh tế thực hiện các dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất (trừ trường hợp được mua nhà ở gắn liền với đất ở).</i>
1.6	Cộng đồng dân cư - CDS
	<i>Cộng đồng dân cư là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục, tập quán của các dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.</i>
2	Người được giao quản lý đất - NQL
	<i>Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.</i>
2.1	Tổ chức được giao quản lý đất - TCQ
	<i>Tổ chức được giao đất để quản lý là tổ chức trong nước, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức khác.</i>

Số thứ tự	Người sử dụng, quản lý đất, mã (ký hiệu)
2.1.1	Ủy ban nhân dân cấp xã - UBQ
<i>Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa sử dụng, đất đã có mục đích sử dụng nhưng chưa giao, chưa cho thuê, đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực chưa có quy hoạch phát triển đô thị.</i>	
2.1.2	Tổ chức phát triển quỹ đất - TPQ
<i>Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn đã được quy hoạch phát triển đô thị.</i>	
2.1.3	Tổ chức khác - TKQ
<i>Tổ chức khác là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, bến phà, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Nhà nước giao quản lý đất trên các đảo chưa có người ở; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý đất để thực hiện dự án đầu tư dạng xây dựng - chuyển giao (BT).</i>	
2.2	Cộng đồng dân cư - CDQ
<i>Cộng đồng dân cư là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.</i>	

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Biểu thống kê, kiểm kê đất đai và việc lập biểu

1.1. Việc thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện trên các biểu sau:

a) Biểu 01-TKĐĐ: Kiểm kê diện tích đất nông nghiệp

Biểu này chỉ áp dụng trong kiểm kê đất đai đối với các mục đích sử dụng đất nông nghiệp ở thực địa chi tiết hơn so với mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong hồ sơ địa chính.

b) Biểu 02-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai đối với các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong hồ sơ địa chính, khi kiểm kê đất đai phải đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất trên thực địa.

c) Biểu 03-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai đối với các mục đích sử dụng đất chủ yếu; đối với đất nông nghiệp, mục đích sử dụng ghi trong biểu này là mục đích sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trong hồ sơ địa chính.

d) Biểu 04-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê người sử dụng, quản lý đất

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai đối với số lượng người sử dụng, quản lý đất đối với diện tích đất theo mục đích sử dụng trong Biểu 03-TKĐĐ.

đ) Biểu 05a-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng ở cấp xã để thu thập số liệu về tăng, giảm diện tích đất theo các mục đích sử dụng từ thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước đến thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ này trên cơ sở số liệu từ hồ sơ địa chính đối với thống kê đất đai, từ kiểm tra thực địa đối chiếu với hồ sơ địa chính đối với kiểm kê đất đai.

e) Biểu 05b-TKĐĐ: Kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật.

Biểu này áp dụng ở cấp xã để thu thập số liệu về tăng, giảm diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật từ thời điểm kiểm kê đất đai kỳ trước đến thời điểm kiểm kê đất đai kỳ này trên cơ sở so sánh số liệu kiểm tra thực địa đối chiếu với số liệu từ hồ sơ địa chính.

g) Biểu 06-TKĐĐ: Phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và

kiểm kê đất đai, đối với cấp huyện Biểu này được thực hiện trên máy tính điện tử theo số liệu thu thập được từ Biểu 05a-TKĐĐ hoặc Biểu 05b-TKĐĐ của các xã trực thuộc, đối với cấp tỉnh Biểu này được thực hiện trên máy tính điện tử theo số liệu thu thập được từ Biểu đó của các huyện trực thuộc, tại vùng lãnh thổ Biểu này được thực hiện trên máy tính điện tử theo số liệu thu thập được từ Biểu đó của các tỉnh thuộc vùng, đối với cả nước Biểu này được thực hiện trên máy tính điện tử theo số liệu thu thập được từ Biểu đó của tất cả các tỉnh.

Sau khi lập xong Biểu 06-TKĐĐ trên máy tính điện tử tại cấp huyện, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm in kết quả của Biểu 06-TKĐĐ cho từng xã trực thuộc (chỉ in biểu rút gọn đối với các mục đích sử dụng đất có trên địa bàn xã đó) để phục vụ cho quản lý đất đai của Ủy ban nhân dân xã.

Trong kiểm kê đất đai, Biểu 06-TKĐĐ được lập cho ba (03) dãy số liệu khác nhau tương ứng với ba (03) dãy số liệu của Biểu 05b-TKĐĐ. Dãy số liệu thứ nhất để phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng do chuyển mục đích sử dụng đất trên thực tế. Dãy số liệu thứ hai để phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng do chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật. Dãy số liệu thứ ba để phân tích tình hình tăng, giảm diện tích

đất theo mục đích sử dụng do phải chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch được quyết định, xét duyệt nhưng chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch.

h) Biểu 07-TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tổng hợp số liệu từ Biểu 03-TKĐĐ của các đơn vị hành chính trực thuộc.

i) Biểu 08-TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất

Biểu này áp dụng để tổng hợp số liệu từ Biểu 03-TKĐĐ để tính cơ cấu sử dụng đất theo mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, quản lý đất (người sử dụng, quản lý đất).

k) Biểu 09a-TKĐĐ: Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu này áp dụng cho cả thống kê và kiểm kê đất đai để tính toán sự tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng đất do chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 06-TKĐĐ.

l) Biểu 09b-TKĐĐ: Biến động diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật

Biểu này chỉ áp dụng cho kiểm kê đất đai để tính toán riêng sự tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng đất do chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp

luật trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 06-TKĐĐ.

m) Biểu 09c-TKĐĐ: Diện tích đất phải biến động theo quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Biểu này chỉ áp dụng cho kiểm kê đất đai để tính toán riêng sự tăng, giảm diện tích đất phải chuyển mục đích sử dụng theo quy hoạch được quyết định, xét duyệt nhưng chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Biểu 06-TKĐĐ.

1.2. Mẫu của các biểu thống kê, kiểm kê đất đai ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

Trường hợp các tỉnh cần có các chỉ tiêu chi tiết hơn về mục đích sử dụng đất và về người sử dụng đất so với quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục II của Thông tư này thì được bổ sung các chỉ tiêu chi tiết hơn vào các dòng, cột của biểu thống kê, kiểm kê quy định tại điểm 1.1 khoản này.

Trường hợp cần thực hiện thống kê, kiểm kê theo chuyên đề thì Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể về các biểu thống kê, kiểm kê bổ sung.

2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất theo quy định về chỉ tiêu kiểm kê theo mục đích sử dụng đất tại thời điểm kiểm

kê đất đai và được lập theo đơn vị hành chính các cấp và vùng lãnh thổ.

2.2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập năm (05) năm một lần gắn với kiểm kê đất đai; nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải đảm bảo phản ánh trung thực hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm báo cáo, chính xác về diện tích và có đầy đủ cơ sở pháp lý.

2.3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất có cùng tỷ lệ với tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Căn cứ vào quy mô diện tích tự nhiên, quy mô diện tích đất theo mục đích sử dụng để chọn tỷ lệ bản đồ hợp lý, thuận tiện cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

2.4. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo quy định của Quy phạm, Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các tài liệu pháp quy liên quan khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

3. Thẩm quyền xác nhận biểu thống kê đất đai, công bố kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

3.1. Biểu thống kê đất đai của cấp xã do cán bộ địa chính lập và ký, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ký xác nhận và ký báo cáo kết quả thống kê đất đai gửi Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

3.2. Biểu thống kê đất đai của cấp huyện và cấp tỉnh do Văn phòng đăng

ký quyền sử dụng đất cùng cấp lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu; Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp ký xác nhận (trường hợp không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký báo cáo kết quả thống kê đất đai của địa phương gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả thống kê đất đai của tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Biểu thống kê đất đai của vùng lãnh thổ và của cả nước do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn ký tên, đóng dấu; Vụ trưởng Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai ký xác nhận.

Kết quả thống kê đất đai của cả nước được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xét duyệt, công bố.

4. Thẩm quyền xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

4.1. Biểu kiểm kê đất đai của cấp xã do người lập biểu ký; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã do người đứng đầu đơn vị lập bản đồ ký tên, đóng dấu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký duyệt biểu kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của xã gửi Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

4.2. Biểu kiểm kê đất đai của cấp huyện và cấp tỉnh do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cùng cấp lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu (trường hợp không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký); bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện và cấp tỉnh do người đứng đầu đơn vị lập bản đồ và Thủ trưởng Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ký tên, đóng dấu (trường hợp không có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thì chỉ Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường ký); Thủ trưởng cơ quan tài nguyên và môi trường cùng cấp ký xác nhận biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết

quả kiểm kê đất đai gửi Ủy ban nhân cấp trên trực tiếp.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và ký báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố sau khi Chính phủ công bố kết quả kiểm kê đất đai trên phạm vi cả nước.

4.3. Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của vùng lãnh thổ và của cả nước do cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, phải có chữ ký của người lập biểu và được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn ký tên, đóng dấu. Vụ trưởng Vụ có chức năng giúp Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý Nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai ký xác nhận.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước để Chính phủ xét duyệt và công bố.

5. Kiểm tra kết quả thống kê đất đai

5.1. Nội dung kiểm tra bao gồm nguồn số liệu để thực hiện thống kê; số lượng biểu thống kê; tổng hợp số liệu từ hồ sơ địa chính vào biểu thống kê; tính toán tổng hợp số liệu trong biểu; đánh giá chất

lượng báo cáo kết quả thống kê đất đai và tính pháp lý của kết quả thống kê đất đai.

5.2. Người được giao nhiệm vụ thực hiện thống kê đất đai có trách nhiệm tự kiểm tra trong quá trình thực hiện.

5.3. Việc kiểm tra kết quả thống kê đất đai được quy định như sau:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp xã;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp huyện;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm kiểm tra đối với kết quả thống kê đất đai của cấp tỉnh;

d) Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai chịu trách nhiệm kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cả nước;

đ) Cơ quan kiểm tra quy định tại các tiết a, b, c và d của điểm này có trách nhiệm kiểm tra trong quá trình thực hiện thống kê đất đai và kiểm tra đối với kết quả cuối cùng.

5.4. Kết quả thống kê đất đai sau khi đã được kiểm tra và báo cáo lên cấp trên, nếu cấp trên phát hiện có sai sót thì có văn bản yêu cầu kiểm tra, chỉnh sửa;

cấp thực hiện thống kê đất đai có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, chỉnh sửa kết quả thống kê đất đai.

6. Kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai

6.1. Nội dung kiểm tra, thẩm định gồm:

a) Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai được quy định cho từng cấp;

b) Tính chính xác của việc xác định diện tích, mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất trong các biểu kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; đối với cấp xã phải so với hồ sơ địa chính và thực tế sử dụng đất;

c) Việc tính toán, tổng hợp số liệu trong biểu kiểm kê đất đai và sự thống nhất số liệu giữa biểu kiểm kê với báo cáo kết quả và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

d) Nội dung kiểm tra, nghiệm thu bản đồ hiện trạng sử dụng đất thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng các công trình, sản phẩm đo đạc, bản đồ và quản lý đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.2. Người được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm kê đất đai có trách nhiệm tự kiểm tra trong quá trình thực hiện.

6.3. Việc kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi

trường kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và ký văn bản thẩm định;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và ký văn bản thẩm định;

c) Vụ trưởng Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thẩm định kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, vùng lãnh thổ, cả nước và ký văn bản thẩm định;

d) Cơ quan kiểm tra, thẩm định quy định tại các tiết a, b, c của điểm này có trách nhiệm kiểm tra trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai và kiểm tra, thẩm định đối với kết quả cuối cùng. Kết quả kiểm tra, thẩm định phải lập thành biên bản.

6.4. Nội dung văn bản thẩm định bao gồm:

a) Việc chấp hành các quy định trong quá trình triển khai việc kiểm kê đất đai;

b) Số lượng và chất lượng của biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tính thống nhất giữa biểu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Tính chính xác của việc tính toán các số liệu tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

d) Tính pháp lý của biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo kết quả kiểm kê.

7. Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai

Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai quy định tại khoản 6 Mục I của Thông tư này báo cáo theo quy định sau:

7.1. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp xã quy định tại điểm 6.1 và điểm 6.2 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã và một (01) bộ gửi lên Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

7.2. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp huyện quy định tại điểm 6.3 và điểm 6.4 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường và một (01) bộ gửi lên Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

7.3. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh quy định tại điểm 6.5 và điểm 6.6 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập thành hai (02) bộ; một (01) bộ lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và một (01) bộ gửi lên Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ kết quả gửi lên Bộ Tài nguyên và Môi trường phải kèm theo bản dạng số của kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của các huyện trực thuộc.

7.4. Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của vùng lãnh thổ và cả nước quy định tại điểm 6.5 và điểm 6.6 khoản 6 Mục I của Thông tư này được lập ba (03) bộ; một (01) bộ lưu tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, một (01) bộ gửi Tổng cục Thống kê, một (01) bộ báo cáo Chính phủ.

7.5. Ngoài số lượng kết quả thống kê, kiểm kê đất đai được báo cáo theo quy định tại điểm 7.1 và điểm 7.2 khoản này, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công bố rộng rãi kết quả thống kê, kiểm kê đất đai phục vụ nhu cầu thông tin cho các ngành, các cấp và cộng đồng.

IV. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Trình tự thực hiện thống kê đất đai

1.1. Trong tháng 9 hàng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ra văn bản đôn đốc Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện thống kê đất đai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; trường hợp cần thực hiện thống kê đất đai theo chuyên đề thì ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện.

1.2. Trong tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện thống kê đất đai tại địa phương; trường hợp có thống kê đất đai theo chuyên đề

do Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thì tổ chức triển khai theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; trường hợp có thống kê đất đai theo chuyên đề phục vụ nhu cầu quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì ban hành văn bản hướng dẫn và tổ chức chỉ đạo thực hiện.

1.3. Trong tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn huyện.

1.4. Từ ngày 01 tháng 01 hàng năm (trừ năm kiểm kê đất đai), Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện thống kê đất đai và nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 năm đó; việc thống kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ vào hồ sơ địa chính (chủ yếu là sổ mục kê đất đai và sổ theo dõi biến động đất đai) và số liệu thống kê đất đai kỳ trước để thu thập và tổng hợp số liệu thống kê;

b) Đối với xã, phường, thị trấn không thuộc trường hợp quy định tại tiết a của điểm này thì căn cứ vào các tài liệu quản lý đất đai hiện có và số liệu thống kê đất đai kỳ trước để thu thập và tổng hợp thống kê;

c) Việc thống kê đất đai của cấp xã được thực hiện trên các Biểu 02-TKĐĐ,

Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 05a-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ và Biểu 09a-TKĐĐ.

1.5. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của địa phương và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp huyện được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ và Biểu 09a-TKĐĐ; đồng thời in Biểu 06-TKĐĐ đối với địa bàn từng xã trực thuộc để gửi cho các xã đó.

1.6. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của địa phương và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 15 tháng 02 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp tỉnh được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ và Biểu 09a-TKĐĐ.

1.7. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả thống kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và

Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc thống kê đất đai của các vùng lãnh thổ, cả nước và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 tháng 3 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của các vùng lãnh thổ và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ và Biểu 09a-TKĐĐ.

2. Trình tự thực hiện kiểm kê đất đai

2.1. Vụ trưởng Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Trước thời điểm kiểm kê đất đai mười tám (18) tháng phải tổ chức xây dựng kế hoạch kiểm kê đất đai trình Bộ trưởng để trình Chính phủ;

b) Trước thời điểm kiểm kê đất đai chín (09) tháng phải tổ chức xây dựng dự án kiểm kê đất đai trình Bộ trưởng để trình Chính phủ phê duyệt;

c) Trước thời điểm kiểm kê đất đai sáu (06) tháng phải xây dựng các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo và tổ chức tập huấn;

d) Trước thời điểm kiểm kê đất đai phải chỉ đạo việc chuẩn bị bản đồ nền của các tỉnh, vùng lãnh thổ và cả nước;

đ) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai kiểm kê đất đai của các tỉnh.

2.2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

a) Trước thời điểm kiểm kê đất đai năm (05) tháng phải xây phương án kiểm kê đất đai của các cấp hành chính tại địa phương;

b) Trước thời điểm kiểm kê đất đai ba (03) tháng phải xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức tập huấn;

c) Trước thời điểm kiểm kê đất đai phải chuẩn bị các biểu mẫu kiểm kê và bản đồ nền của huyện, xã;

d) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai kiểm kê đất đai của các đơn vị hành chính trực thuộc.

2.3. Trước thời điểm kiểm kê đất đai một (01) tháng, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện.

2.4. Trong thời gian một (01) tháng trước thời điểm kiểm kê đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch triển khai kiểm kê đất đai trên địa bàn xã.

Từ ngày 01 tháng 01, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và nộp báo cáo chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 năm đó; việc kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ

vào hồ sơ địa chính (chủ yếu là sổ mục kê đất đai) và số liệu kiểm kê kỳ trước, số liệu thống kê của các năm giữa hai kỳ kiểm kê, đối soát với thực địa để thu thập và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Đối với xã, phường, thị trấn không thuộc trường hợp quy định tại tiết a của điểm này thì căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai hiện có, bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tư liệu ảnh hàng không, ảnh viễn thám, các tài liệu bản đồ khác để điều tra, khoanh vẽ, đo diện tích trên bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai kỳ trước để thực hiện kiểm kê diện tích đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

c) Việc kiểm kê đất đai của cấp xã được thực hiện trên các Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 05b-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09a-TKĐĐ, Biểu 09b-TKĐĐ và Biểu 09c-TKĐĐ.

2.5. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã; nộp báo cáo lên Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp huyện được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09a-TKĐĐ; Biểu 09b-TKĐĐ và Biểu 09c-TKĐĐ; đồng thời in Biểu 06-TKĐĐ đối với địa bàn từng xã trực thuộc để gửi cho các xã đó.

2.6. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp huyện; nộp báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm nhất vào ngày 15 tháng 8 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của cấp tỉnh được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09a-TKĐĐ; Biểu 09b-TKĐĐ và Biểu 09c-TKĐĐ.

2.7. Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các vùng lãnh thổ và cả nước; xây dựng báo cáo trình Thủ tướng Chính

phủ chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 năm đó.

Việc tổng hợp số liệu đất đai của các vùng lãnh thổ và cả nước được thực hiện trên máy tính điện tử, kết quả được in ra theo mẫu của các Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ, Biểu 03-TKĐĐ, Biểu 04-TKĐĐ, Biểu 06-TKĐĐ, Biểu 07-TKĐĐ, Biểu 08-TKĐĐ, Biểu 09a-TKĐĐ; Biểu 09b-TKĐĐ và Biểu 09c-TKĐĐ.

V. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Ủy ban nhân dân các cấp; Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan của cấp tỉnh; Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban khác có liên quan của cấp huyện; cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn và người sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

1.2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phổ biến Thông tư này đến Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Sở, Ban, ngành trực thuộc.

1.3. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm

phổ biến Thông tư này đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các phòng, ban trực thuộc.

1.4. Vụ trưởng Vụ có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về thống kê, kiểm kê đất đai có trách nhiệm giúp Bộ trưởng chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Hiệu lực thi hành

2.1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2.2. Thông tư này thay thế Quyết định số 375/QĐ-ĐC ngày 16 tháng 5 năm 1995 về chế độ thống kê, kiểm kê đất đai, chế độ xây dựng và chỉnh lý bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Quyết định số 254/2001/QĐ-TCĐC ngày 02 tháng 8 năm 2001 về việc sửa đổi Quyết định số 375/QĐ-ĐC của Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính.

2.3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc thì phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG

Mai Ái Trục

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CỦA CẢ NƯỚC, TỈNH, HUYỆN, XÃ**

(kèm theo Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

DANH MỤC BIỂU, MẪU

Số thứ tự	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1		Hướng dẫn lập biểu
2	Biểu 01-TKĐĐ	Kiểm kê diện tích đất nông nghiệp
3	Biểu 02-TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp
4	Biểu 03-TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai
5	Biểu 04-TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê người sử dụng, quản lý đất
6	Biểu 05a-TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng từ năm...
7	Biểu 05b-TKĐĐ	Kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng trái pháp luật từ năm...
8	Biểu 06-TKĐĐ	Phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng
9	Biểu 07-TKĐĐ	Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính
10	Biểu 08-TKĐĐ	Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
11	Biểu 09a-TKĐĐ	Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng năm... với năm... và năm...
12	Biểu 09b-TKĐĐ	Biến động diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật năm... với năm... và năm...
13	Biểu 09c-TKĐĐ	Diện tích đất phải biến động theo quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện năm... với năm... và năm...

09673189

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

(ban hành kèm theo Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

I. Hướng dẫn lập Biểu 01-TKĐĐ - kiểm kê diện tích đất nông nghiệp

1. Việc thu thập số liệu kiểm kê đất đai đối với đất nông nghiệp dựa vào khảo sát thực địa, đối chiếu với hồ sơ địa chính nhằm xác định tổng diện tích các thửa đất theo từng mục đích sử dụng đối với từng loại đối tượng sử dụng, quản lý để điền vào Biểu 01-TKĐĐ. Việc xác định mục đích sử dụng đất được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Diện tích đất cần kiểm kê trực tiếp trong Biểu 01-TKĐĐ bao gồm các mục đích sử dụng đất sau:

a)	1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC
<p><i>Xác định diện tích chân ruộng (kể cả ruộng bậc thang) hàng năm cấy trồng từ hai vụ lúa trở lên. Trường hợp luân canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đột xuất mà chỉ trồng cấy được một vụ hay phải bỏ hóa không quá một (01) năm thì vẫn được quy định là đất chuyên trồng lúa nước.</i></p>			
	1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK
<p><i>Xác định diện tích chân ruộng một vụ (kể cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ cấy trồng được một vụ lúa. Trường hợp thuận lợi mà trong năm có cấy trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác thì vẫn quy định là đất trồng lúa nước một vụ. Trường hợp có khó khăn đột xuất mà phải bỏ hóa hoặc trồng cây hàng năm khác không quá một (01) năm thì vẫn được quy định là đất trồng lúa nước một vụ.</i></p>			
	1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN
<p><i>Xác định diện tích đất nương, rẫy (kể cả nương, rẫy canh tác theo chế độ không thường xuyên đã thành tập quán của khu vực miền núi hoặc nương, rẫy du canh) hàng năm chỉ gieo trồng được một vụ lúa nương. Trường hợp trong năm có gieo trồng thêm một vụ cây hàng năm khác thì vẫn quy định là đất trồng lúa nương.</i></p>			
b)	1.1.1.2.1	Đất trồng cỏ	COT

<i>Xác định diện tích đất trồng các loại cỏ để làm thức ăn gia súc hoặc làm bãi chăn thả gia súc.</i>			
1.1.1.2.2	Đất cỏ tự nhiên có cải tạo	CON	
<i>Xác định diện tích đất đồng cỏ khoanh vùng lại để chăn thả, đồi cỏ tự nhiên được dọn cây dại, lùm bụi, tạo mặt bằng để chăn thả gia súc. Đất cỏ tự nhiên vùng đồi núi đang chăn thả đàn gia súc tập trung quy định là đất cỏ tự nhiên có cải tạo.</i>			
c)	1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK
<i>Xác định diện tích đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.</i>			
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	
<i>Xác định diện tích đất gieo trồng các cây hàng năm (trừ lúa) trên đất đồi núi.</i>			
d)	1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC
<i>Xác định diện tích đất trồng các loại cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ mà sản phẩm phải qua chế biến mới sử dụng được hoặc sử dụng chủ yếu làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v...</i>			
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	
<i>Xác định diện tích đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả dùng để ăn tươi hoặc kết hợp ăn tươi và chế biến như cam, chanh, nhãn, vải, xoài, măng cụt, sầu riêng, chuối, dứa, nho, thanh long, v.v.</i>			
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	
<ul style="list-style-type: none"> - Xác định diện tích đất trồng các loại cây lấy gỗ trồng lẻ tẻ chưa đủ quy mô thành rừng (ví dụ các vườn xoan, bạch đàn, v.v. trong và ngoài khu dân cư) - Xác định diện tích đất gắn liền với đất ở thuộc khuôn viên của mỗi hộ gia đình trong các khu dân cư trồng xen kẽ giữa các loại cây hàng năm với cây lâu năm hoặc giữa các cây lâu năm mà không thể tách riêng để tính diện tích cho từng loại. - Xác định diện tích đất trồng cây lâu năm không thuộc diện thống kê vào đất trồng cây công nghiệp lâu năm và đất trồng cây ăn quả lâu năm. 			
d)	1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN
<i>Xác định diện tích đất có rừng tự nhiên đang được khoanh nuôi, tu bổ, cải tạo và khai thác đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</i>			

	1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST
	<i>Xác định diện tích đất đã trồng rừng mà đạt tiêu chuẩn như đối với rừng tự nhiên sản xuất.</i>		
	1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK
	<i>Xác định diện tích rừng tự nhiên sản xuất bị thiên tai, hỏa hoạn, chặt phá nhưng đã được Nhà nước đầu tư kinh phí để khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng.</i>		
	1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM
	<i>Xác định diện tích đất trồng rừng sản xuất nhưng chưa đạt tiêu chuẩn là rừng.</i>		
e)	1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN
	<i>Xác định diện tích đất có rừng tự nhiên dùng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển, v.v. đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.</i>		
	1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT
	<i>Xác định diện tích đất đã trồng rừng mà đạt tiêu chuẩn như đối với rừng tự nhiên phòng hộ.</i>		
	1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK
	<i>Xác định diện tích rừng tự nhiên phòng hộ bị thiên tai, hỏa hoạn, chặt phá nhưng đã được Nhà nước đầu tư kinh phí để khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng.</i>		
	1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM
	<i>Xác định diện tích đất trồng rừng phòng hộ nhưng chưa đạt tiêu chuẩn là rừng.</i>		
g)	1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN
	<i>Xác định diện tích đất có rừng tự nhiên dùng vào mục đích nghiên cứu thí nghiệm khoa học; rừng bảo tồn thiên nhiên; vườn quốc gia; rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, v.v... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i>		
	1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT
	<i>Xác định diện tích đất có rừng trồng dùng vào mục đích nghiên cứu thí nghiệm khoa học; rừng bảo tồn thiên nhiên; vườn quốc gia; rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, v.v... đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i>		
	1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK

<i>Xác định diện tích rừng tự nhiên đặc dụng bị thiên tai, hỏa hoạn, chặt phá nhưng đã được Nhà nước đầu tư kinh phí để khoanh nuôi phục hồi tái sinh rừng.</i>		
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM
<i>Xác định diện tích đất trồng rừng đặc dụng nhưng chưa đạt tiêu chuẩn là rừng.</i>		
h) 1.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL
<i>Xác định diện tích đất có mặt nước lợ, mặn được sử dụng vào mục đích nuôi, trồng thủy sản.</i>		
1.3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN
<i>Xác định diện tích đất có mặt nước ngọt được sử dụng vào mục đích nuôi, trồng thủy sản.</i>		
i) 1.4	Đất làm muối	LMU
<i>Xác định diện tích đất đang sử dụng để sản xuất muối ngoài đồng; diện tích đường đi lại vận chuyển và kênh mương dẫn nước, tiêu nước trên cánh đồng muối xác định vào chỉ tiêu đất giao thông, đất thủy lợi.</i>		
k) 1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH
<i>Xác định diện tích đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu, thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làm muối; đất xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống, xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp và đất nông nghiệp khác chưa tính vào các loại trên.</i>		

2. Nội dung các cột:

Cột 4: Xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng và đất giao cho các đối tượng quản lý, là tổng diện tích thống kê ở **Cột 7** và **Cột 16**.

Cột 5: Xác định diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn.

Cột 6: Xác định diện tích đất nông nghiệp trong đô thị; phường, thị trấn không phải thống kê cột này.

Cột 7: Xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng, là tổng diện tích đất ghi tại các **Cột 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14** và **15**.

Cột 8: Xác định diện tích đất nông nghiệp các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng (không xác định tại cột này diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức cá nhân khác).

Cột 9: Xác định diện tích đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sử dụng vào mục đích công ích.

Cột 10: Xác định diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức kinh tế trong nước sử dụng.

Cột 11: Xác định diện tích đất nông nghiệp do cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác đang sử dụng trừ tổ chức kinh tế và Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cột 12: Xác định diện tích đất nông nghiệp do tổ chức kinh tế là liên doanh giữa tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài với tổ chức kinh tế trong nước thuê để sử dụng (trừ trường hợp nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam).

Cột 13: Xác định diện tích đất nông nghiệp do tổ chức kinh tế có 100% vốn đầu tư trực tiếp của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê để sử dụng (trừ trường hợp nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam).

Cột 14: Xác định diện tích đất nông nghiệp do tổ chức kinh tế có 100% vốn đầu tư trực tiếp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài (là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài) hoặc liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng.

Cột 15: Xác định diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao để bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục, tập quán của cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và các điểm dân cư tương tự để sử dụng.

Cột 16: Là tổng diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao để quản lý đã xác định tại **Cột 17** và **Cột 18**.

Cột 17: Xác định diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư để quản lý.

Cột 18: Xác định diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý.

3. Dựa vào phân lớp mục đích sử dụng đất tương ứng với cột số thứ tự trong Biểu, tính tổng diện tích theo các mục đích sử dụng đất lớp dưới trong từng cột để xác định diện tích theo mục đích sử dụng đất lớp trên.

II. Hướng dẫn lập Biểu 02-TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp

1. Việc thu thập số liệu về diện tích đất phi nông nghiệp dựa vào khảo sát thực địa, đối chiếu với hồ sơ địa chính nhằm xác định tổng diện tích các thửa đất theo từng mục đích sử dụng đối với từng loại đối tượng sử dụng, quản lý để điền vào Biểu 02-TKĐĐ. Việc xác định mục đích sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Diện tích đất cần thống kê, kiểm kê trực tiếp trong Biểu 02-TKĐĐ bao gồm các mục đích sử dụng đất sau:

a)	2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT
<p><i>Thống kê diện tích đất xây dựng nhà ở tập thể hoặc của hộ gia đình, cá nhân và các công trình như nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, sân, chuồng chăn nuôi gia súc, nhà xưởng sản xuất tiểu thủ công hoặc dịch vụ, vườn, ao gắn liền với nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong các khu dân cư nông thôn và nhà ở riêng lẻ.</i></p> <p><i>Đối với những trường hợp đã đo đạc tách riêng được diện tích đất ở của mỗi hộ gia đình thì thống kê theo thực tế đất ở đã đo đạc. Đối với hộ sử dụng đất ở gắn liền với vườn, ao thì thống kê đất ở nông thôn như sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- <i>Đối với những trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18/12/1980 và người sử dụng có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai thì diện tích đất vườn, ao đó được xác định là đất ở.</i>- <i>Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004 và người sử dụng có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở và đất nông nghiệp được xác định như sau:</i>- <i>Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004 và người sử dụng có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở và đất nông nghiệp được xác định như sau:</i> <ul style="list-style-type: none">+ <i>Thửa đất có diện tích đất ở bằng hoặc nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định của địa phương thì thống kê toàn bộ diện tích thửa đất đó là đất ở.</i>			

+ Thừa đất có diện tích lớn hơn hạn mức công nhận đất ở của địa phương thì tính đất ở theo hạn mức công nhận, phần còn lại thống kê vào mục đích sử dụng đất theo hiện trạng thuộc đất nông nghiệp; trường hợp diện tích đất làm nhà ở thực tế lớn hơn hạn mức công nhận đất ở của địa phương thì thống kê đất ở theo diện tích thực tế.

- Đối với trường hợp thừa đất ở có vườn, ao mà người sử dụng đất không có các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai thì diện tích đất ở được thống kê bằng hạn mức giao đất ở theo quy định của địa phương.

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT
-------	------------------	-----

Thống kê diện tích đất xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ nhu cầu ở và vườn của hộ gia đình, cá nhân, các khu nhà tập thể, nhà chung cư thuộc phạm vi các phường và thị trấn.

Đối với thừa đất có vườn gắn liền với nhà ở thì thống kê diện tích đất ở như đối với thừa đất ở có vườn, ao tại nông thôn.

b)	2.2.1.1.1	Đất trụ sở cơ quan	TSO
----	-----------	--------------------	-----

Thống kê diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền, bao gồm các trụ sở của cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; trụ sở của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

	2.2.1.1.2	Đất trụ sở khác	TS1
--	-----------	-----------------	-----

Thống kê diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

c)	2.2.1.2.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0
----	-----------	---	-----

Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, trừ các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao.

	2.2.1.2.2	Đất công trình sự nghiệp có kinh doanh	SN1
--	-----------	--	-----

Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình sự nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trừ các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao.

d)	2.2.2.1	Đất quốc phòng	QPH
----	---------	----------------	-----

Thống kê diện tích đất do các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh bao gồm đất sử dụng cho các đơn vị đóng quân; đất sử dụng làm các căn cứ quân sự; đất sử dụng làm các công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và các công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm các ga, cảng quân sự; đất sử dụng làm các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng của lực lượng vũ trang; đất sử dụng làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang; đất làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân nhân; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do Bộ Quốc phòng quản lý; đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình quốc phòng khác.

2.2.2.2	Đất an ninh	ANI
---------	-------------	-----

Thống kê diện tích đất do các đơn vị thuộc Bộ Công an sử dụng vào mục đích an ninh, bao gồm đất sử dụng cho các đơn vị đóng quân; đất sử dụng làm các công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng phục vụ mục đích an ninh; đất sử dụng làm trường bắn, thao trường; đất xây dựng nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng công an; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do Bộ Công an quản lý; đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác.

đ)	2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK
----	---------	---------------------	-----

Thống kê diện tích đất để xây dựng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác có cùng chế độ sử dụng đất.

2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC
---------	--------------------------------	-----

Thống kê diện tích đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm đất để xây dựng cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài các khu công nghiệp, xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh như xây dựng trụ sở, các trung tâm thương mại, văn phòng đại diện, cửa hàng, khách sạn, nhà hàng, trạm biến thế điện và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS
---------	------------------------------	-----

Thống kê diện tích đất có mỏ khoáng sản các loại đang được thăm dò, khai thác, chế biến. Nếu khu đất được xác định là đất cho hoạt động khoáng sản nhưng hoạt động khoáng sản không ảnh hưởng đến lớp đất mặt thì vẫn thống kê vào loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên bề mặt. Đất cho hoạt động khoáng sản không bao gồm khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi.

	2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX
	<i>Thống kê diện tích đất đang khai thác đất, đá, cát, sỏi làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất gốm, sứ, thủy tinh (bao gồm cả đất có cơ sở sản xuất gạch, ngói, gốm, sứ, thủy tinh gắn với khu vực khai thác).</i>		
e)	2.2.4.1.1	Đất giao thông không kinh doanh	GT0
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình giao thông được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.1.2	Đất giao thông có kinh doanh	GT1
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình giao thông được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
g)	2.2.4.2.1	Đất thủy lợi không kinh doanh	TL0
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng hệ thống thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.2.2	Đất thủy lợi có kinh doanh	TL1
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình thủy lợi, công trình cấp nước, thoát nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
h)	2.2.4.3.1	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông không kinh doanh	NT0
	<i>Thống kê diện tích đất sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống dẫn xăng, dầu, khí, hệ thống tải điện, hệ thống mạng truyền thông được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.3.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông có kinh doanh	NT1
	<i>Thống kê diện tích đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình bảo đảm dẫn xăng, dầu, khí, tải điện, mạng truyền thông được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
i)	2.2.4.4.1	Đất cơ sở văn hóa không kinh doanh	VH0
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở văn hóa sử dụng phục vụ công cộng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.4.2	Đất cơ sở văn hóa có kinh doanh	VH1
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở văn hóa sử dụng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
k)	2.2.4.5.1	Đất cơ sở y tế không kinh doanh	YT0
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở y tế sử dụng phục vụ công cộng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		

	2.2.4.5.2	Đất cơ sở y tế có kinh doanh	YT1
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở y tế sử dụng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
l)	2.2.4.6.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không kinh doanh	GD0
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở giáo dục - đào tạo sử dụng phục vụ công cộng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.6.2	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có kinh doanh	GD1
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở giáo dục - đào tạo sử dụng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
m)	2.2.4.7.1	Đất cơ sở thể dục - thể thao không kinh doanh	TT0
	<i>Thống kê diện tích do các cơ sở thể dục - thể thao sử dụng phục vụ công cộng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.</i>		
	2.2.4.7.2	Đất cơ sở thể dục - thể thao có kinh doanh	TT1
	<i>Thống kê diện tích đất do các cơ sở thể dục - thể thao sử dụng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</i>		
n)	2.2.4.8.1	Đất chợ được giao không thu tiền	CH0
	<i>Thống kê diện tích đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng để xây dựng chợ, họp chợ hàng ngày hoặc theo phiên (không bao gồm đất sử dụng làm siêu thị).</i>		
	2.2.4.8.2	Đất chợ khác	CH1
	<i>Thống kê diện tích đất được Nhà nước giao đất có thu tiền, được thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng sử dụng để xây dựng chợ, họp chợ hàng ngày hoặc theo phiên (không bao gồm đất sử dụng làm siêu thị).</i>		
o)	2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT
	<i>Thống kê diện tích đất có các công trình xây dựng, mặt nước, các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định bảo vệ. Diện tích đất có rừng thuộc các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh không thống kê vào loại đất này mà thống kê vào diện tích đất có rừng đặc dụng.</i>		
p)	2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC
	<i>Thống kê diện tích đất đang sử dụng để chất thải, bãi thải công nghiệp, bãi rác, khu xử lý chất thải.</i>		
q)	2.3.1	Đất tôn giáo	TON
	<i>Thống kê diện tích đất có chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức, các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.</i>		

	2.3.2	Đất tín ngưỡng	TIN
	<i>Thống kê diện tích đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.</i>		
r)	2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD
	<i>Thống kê diện tích đất nghĩa trang liệt sỹ và nghĩa địa.</i>		
s)	2.5.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
	<i>Thống kê diện tích các sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong địa giới hành chính, không chuyên phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp.</i>		
	2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng các hồ chứa nước phục vụ thủy lợi, thủy điện, du lịch, đời sống; các hồ nước trong phạm vi đô thị, khu dân cư để cải tạo môi trường và cảnh quan; đất có mặt nước khác không sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.</i>		
t)	2.6.1	Đất cơ sở tư nhân không kinh doanh	CTN
	<i>Thống kê diện tích đất xây dựng các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật, các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở.</i>		
	2.6.2	Đất làm nhà tạm, lán trại	NTT
	<i>Thống kê diện tích đất có các công trình là nhà nghỉ, lán trại cho người lao động.</i>		
	2.6.3	Đất cơ sở dịch vụ nông nghiệp tại đô thị	DND
	<i>Thống kê diện tích đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.</i>		

2. Nội dung các cột

Cột 4: Thống kê toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng và đất giao cho các đối tượng quản lý, là tổng diện tích thống kê tại **Cột 7** và **Cột 17**.

Cột 5: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn.

Cột 6: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp trong khu đô thị; phường, thị trấn không phải thống kê cột này.

Cột 7: Thống kê toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn, là tổng diện tích đất thống kê tại các **Cột 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15** và **16**.

Cột 8: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

Không thống kê ở cột này diện tích đất phi nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuê lại của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác.

Cột 9: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sử dụng như đất xây dựng trụ sở và các công trình công cộng phục vụ hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác của địa phương.

Cột 10: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức kinh tế sử dụng.

Cột 11: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác sử dụng (trừ tổ chức kinh tế và Ủy ban nhân dân xã).

Cột 12: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức kinh tế là liên doanh giữa tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài với tổ chức kinh tế trong nước sử dụng (trừ trường hợp nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam).

Cột 13: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức kinh tế có 100% vốn đầu tư trực tiếp của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thuê để sử dụng (trừ trường hợp nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam).

Cột 14: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao thuê để sử dụng bao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ.

Cột 15: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức kinh tế có 100% vốn đầu tư trực tiếp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài (là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài) hoặc liên doanh của người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước, trừ trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.

Cột 16: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp có đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Cột 17: Là tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức để quản lý đã thống kê tại các Cột 18, 19 và 20.

Cột 18: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao để quản lý gồm đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất thu hồi thuộc khu vực nông thôn, đất chưa giao, chưa cho thuê tại địa phương.

Cột 19: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý gồm đất đã thu hồi thuộc khu vực đô thị và khu vực phát triển đô thị.

Cột 20: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp của các tổ chức kinh tế được giao quản lý để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao (BT);

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao quản lý các đảo chưa có người ở; các tổ chức được giao quản lý đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng.

3. Dựa vào phân lớp mục đích sử dụng đất tương ứng với cột số thứ tự trong Biểu, tính tổng diện tích theo các mục đích sử dụng đất lớp dưới trong từng cột để xác định diện tích theo mục đích sử dụng đất lớp trên.

III. Hướng dẫn lập Biểu 03-TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất đai

1. Trường hợp kiểm kê đất đai, việc lập Biểu này được thực hiện như sau:

1.1. Đối với đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, số liệu trong Biểu 01-TKĐĐ và Biểu 02-TKĐĐ được chuyển vào vị trí tương ứng trong biểu này.

1.2. Đối với đất chưa sử dụng, đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính cấp tỉnh, việc thu thập số liệu dựa vào khảo sát thực địa để xác định tổng diện tích các loại đất chưa sử dụng (có đối chiếu với hồ sơ địa chính), các mục đích sử dụng đối với đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính cấp tỉnh để điền vào Biểu 03-TKĐĐ. Việc xác định các loại đất chưa sử dụng, các mục đích sử dụng đối với đất có mặt nước ven biển thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Diện tích đất cần kiểm kê trực tiếp trong Biểu 03-TKĐĐ bao gồm:

a)	3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
<i>Thống kê diện tích đất có địa hình tương đối bằng phẳng, bãi bồi ven sông, ven biển, bãi cát, cồn cát từ trước đến nay chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng bỏ hoang trên ba (03) năm.</i>			
	3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
<i>Thống kê diện tích đất đồi núi từ trước đến nay chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng bỏ hoang trên ba (03) năm, kể cả đất nương rẫy du canh hiện không sử dụng.</i>			
	3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS
<i>Thống kê diện tích núi đá không có rừng cây và không nằm trong phạm vi các mỏ khai thác đá.</i>			
b)	4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT
<i>Thống kê diện tích đối với đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, huyện, xã đang sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.</i>			
	4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR
<i>Thống kê diện tích đất có mặt nước ven biển có rừng không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, huyện, xã (phần diện tích đất có mặt nước ven biển có rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản cũng thống kê vào chỉ tiêu này).</i>			

4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK
<p><i>Thống kê diện tích đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, huyện, xã sử dụng vào các mục đích khác không phải là nuôi trồng thủy sản và không có rừng.</i></p>		

1.3. Việc tổng hợp số liệu đất chưa sử dụng, đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính trong Biểu 03-TKĐĐ được thực hiện như sau:

a) Diện tích đất chưa sử dụng (CSD) bằng tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS), đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) và núi đá không có rừng cây (NCS);

b) Diện tích đất có mặt nước ven biển (MVB) không thuộc địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã bằng tổng diện tích đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản (MVT), đất mặt nước ven biển có rừng (MVR), đất mặt nước ven biển có mục đích khác (MVK).

1.4. Tổng diện tích đất tự nhiên bằng tổng diện tích đất nông nghiệp (NNP), đất phi nông nghiệp (PNN) và đất chưa sử dụng (CSD).

2. Trường hợp thống kê đất đai, việc lập biểu này được thực hiện như sau:

2.1. Đối với đất phi nông nghiệp, số liệu trong Biểu 02-TKĐĐ được lập theo hướng dẫn lập Biểu 02-TKĐĐ trên cơ sở thu thập số liệu từ hồ sơ địa chính, sau đó chuyển vào vị trí tương ứng trong biểu này.

2.2. Đối với đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng, việc thu thập số liệu dựa vào hồ sơ địa chính để xác định tổng diện tích các thửa đất theo mục đích sử dụng đối với từng loại đối tượng sử dụng, quản lý để điền vào Biểu 03-TKĐĐ. Việc xác định mục đích sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng cần thống kê trực tiếp trong Biểu 03-TKĐĐ bao gồm các mục đích sử dụng đất sau:

a)	1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA
<p><i>Thống kê diện tích đất trồng lúa là ruộng và nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc kết hợp trồng màu, nuôi trồng thủy sản và đất mạ trong năm.</i></p>			
	1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC
<p><i>Thống kê diện tích các loại đất trồng cỏ hoặc đồng cỏ, đồi cỏ tự nhiên đã được khoanh nuôi, cải tạo và đang sử dụng để chăn nuôi gia súc. Nơi có đất cỏ tự nhiên chưa được cải tạo chỉ chăn thả gia súc tự do, lẻ tẻ thì không thống kê ở chỉ tiêu này mà thống kê vào đất chưa sử dụng.</i></p>			
	1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK
<p><i>Thống kê diện tích đất trồng cây hàng năm không phải đất trồng lúa, không phải đất cỏ dùng vào chăn nuôi bao gồm đất trồng cây công nghiệp</i></p>			

	<i>hàng năm (bông, gai, mía, đay, dâu tằm, đậu, lạc, v.v...); đất chuyên trồng màu lương thực (ngô, khoai, sắn, v.v...); đất trồng rau, trồng hoa, cây cảnh, dược liệu ngắn ngày, kể cả đất trồng cỏ không dùng vào chăn nuôi.</i>		
b)	1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN
	<i>Thống kê diện tích đất chuyên trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâu năm khác kể cả trong và ngoài khu dân cư, có thời gian sinh trưởng trên 1 năm mới được thu hoạch sản phẩm. Quy ước đất trồng chuối, dứa, nho, thanh long cũng thống kê ở chỉ tiêu này. Không thống kê cây trồng lẻ tẻ, cây trồng dọc theo 2 bờ đường giao thông, kênh, mương thủy lợi.</i>		
c)	1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX
	<i>Thống kê diện tích đất có rừng tự nhiên, có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng, đất trồng rừng đang dùng chủ yếu vào sản xuất kinh doanh khai thác lâm nghiệp.</i>		
	1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
	<i>Thống kê diện tích đất có rừng tự nhiên, có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng, đất trồng rừng sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển, lấn biển, v.v...</i>		
	1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD
	<i>Thống kê diện tích đất có rừng tự nhiên, có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng, đất trồng rừng sử dụng vào mục đích nghiên cứu thí nghiệm khoa học; bảo tồn thiên nhiên; vườn rừng quốc gia; rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i>		
d)	1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
	<i>Thống kê diện tích đất có mặt nước được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản. Không thống kê diện tích các hồ thủy lợi, thủy điện kết hợp nuôi tôm, cá; diện tích này thống kê vào đất có mặt nước chuyên dùng.</i>		
	1.4	Đất làm muối	LMU
	Nhu hướng dẫn lập Biểu 01-TKĐĐ		
	1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH
	Nhu hướng dẫn lập Biểu 01-TKĐĐ		
đ)	3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
	Nhu hướng dẫn lập Biểu 03-TKĐĐ đối với trường hợp kiểm kê đất đai		
	3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
	Nhu hướng dẫn lập Biểu 03-TKĐĐ đối với trường hợp kiểm kê đất đai		
	3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS
	Nhu hướng dẫn lập Biểu 03-TKĐĐ đối với trường hợp kiểm kê đất đai		

2.3. Việc tổng hợp số liệu diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, diện tích đất chưa sử dụng trong Biểu 03-TKĐĐ được thực hiện như sau:

a) Diện tích đất trồng cây hàng năm (CHN) bằng tổng diện tích đất trồng lúa (LUA), đất cỏ dùng vào chăn nuôi (COC) và đất trồng cây hàng năm khác (HNK);

b) Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (SXN) bằng tổng diện tích đất trồng cây hàng năm (CHN) và đất trồng cây lâu năm (CLN);

c) Diện tích đất lâm nghiệp (LNP) bằng tổng diện tích đất rừng sản xuất (RSX), đất rừng phòng hộ (RPH) và đất rừng đặc dụng (RDD);

d) Diện tích đất nông nghiệp (NNP) bằng tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (SXN), đất lâm nghiệp (LNP), đất nuôi trồng thủy sản (NTS), đất làm muối (LMU) và đất nông nghiệp khác (NKH);

đ) Diện tích đất chưa sử dụng (CSD) bằng tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng (BCS), đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) và núi đá không có rừng cây (NCS);

2.4. Tổng diện tích đất tự nhiên bằng tổng diện tích đất nông nghiệp (NNP), diện tích đất phi nông nghiệp (PNN) và đất chưa sử dụng (CSD).

3. Nội dung các cột

Các cột của Biểu 03-TKĐĐ có nội dung giống các cột của Biểu 01-TKĐĐ và 02-TKĐĐ.

IV. Hướng dẫn lập Biểu 04-TKĐĐ - thống kê, kiểm kê người sử dụng quản lý đất

Biểu 04-TKĐĐ được sử dụng để thống kê, kiểm kê số lượng người sử dụng đất và tổ chức được Nhà nước giao đất để quản lý đối với từng mục đích sử dụng đất. Việc xác định đối tượng sử dụng, quản lý đất được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Cấu trúc hàng và cột của Biểu 04-TKĐĐ tương tự như Biểu 03-TKĐĐ, trong đó nội dung các ô số liệu của Biểu 04-TKĐĐ là số lượng người sử dụng hoặc tổ chức quản lý diện tích đất đã được ghi trong các ô số liệu tương ứng của Biểu 03-TKĐĐ.

1. Trường hợp thống kê đất đai, việc lập biểu này được thực hiện như sau:

1.1. Khi thu thập số liệu về diện tích theo mục đích sử dụng đất để lập Biểu 02-TKĐĐ và Biểu 03-TKĐĐ từ sổ mục kê đất đai và sổ theo dõi biến động đất đai, thực hiện đồng thời việc thu thập số liệu về số lượng người sử dụng đất hoặc tổ chức quản lý đất đối với diện tích đất đó để ghi vào vị trí tương ứng trên Biểu 04-TKĐĐ (tương ứng so với Biểu 03-TKĐĐ).

1.2. Việc tính toán các vị trí số liệu khác trong Biểu 04-TKĐĐ được thực hiện tương tự như Biểu 03-TKĐĐ.

2. Trường hợp kiểm kê đất đai, việc lập biểu này được thực hiện như sau:

2.1. Khi thu thập số liệu về diện tích theo mục đích sử dụng đất để lập Biểu 01-TKĐĐ, Biểu 02-TKĐĐ và Biểu 03-TKĐĐ từ khảo sát thực địa có đối chiếu với sổ mục kê đất đai và sổ theo dõi biến động đất đai, thực hiện đồng thời việc thu thập số liệu về số lượng người sử dụng đất hoặc tổ chức quản lý đất đối với diện tích đất đó để ghi vào vị trí tương ứng trên Biểu 04-TKĐĐ (tương ứng so với Biểu 03-TKĐĐ).

2.2. Việc tính toán các vị trí số liệu khác trong Biểu 04-TKĐĐ được thực hiện tương tự như Biểu 03-TKĐĐ.

V. Hướng dẫn lập Biểu 05a-TKĐĐ - thống kê, kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng (biểu này chỉ áp dụng cho cấp xã)

Biểu 05a-TKĐĐ được lập trong thống kê, kiểm kê đất đai của xã nhằm thu thập số liệu về quá trình chuyển mục đích sử dụng đất từ thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước tới thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ này (đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất được đăng ký biến động vào hồ sơ địa chính). Trên địa bàn mỗi xã, tất cả những mục đích sử dụng đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các thửa đất thuộc xã mà có biến động về mục đích sử dụng đất đều được đưa vào Biểu 05a-TKĐĐ.

Cách lập Biểu 05a-TKĐĐ được thực hiện như sau:

1. Tên mục đích sử dụng đất có biến động được ghi vào **Cột 1**, mã (ký hiệu) của mục đích sử dụng đất đó ghi vào **Cột 2**, tổng diện tích của mục đích sử dụng đó tại kỳ thống kê đất đai trước đó vào **Cột 3**;

2. Bỏ qua một dòng và ghi vào các dòng tiếp theo thông tin về các mục đích sử dụng đất có diện tích được chuyển đến mục đích sử dụng đất ghi tại khoản 1 Mục này trong giai đoạn từ kỳ thống kê, kiểm kê đất đai trước đến kỳ thống kê, kiểm kê đất đai này (diện tích theo mục đích sử dụng đất đã ghi tại khoản 1 Mục này được tăng thêm) theo cách: tên mục đích sử dụng đất ghi vào **Cột 1** với dấu cộng "+" phía trước, mã của mục đích sử dụng đất ghi vào **Cột 2**, diện tích đã chuyển mục đích sử dụng đất ghi vào **Cột 3** với dấu cộng "+" phía trước;

3. Ghi thông tin về tổng diện tích tăng đối với mục đích sử dụng đất đã ghi tại khoản 1 Mục này vào dòng đã bỏ qua theo cách: ghi "Diện tích" sau đó ghi tên mục đích sử dụng đất đã ghi tại khoản 1 Mục này, ghi tiếp "tăng từ ngày... đến ngày..." vào **Cột 1** và ghi tổng diện tích tăng (cộng diện tích tăng đã ghi theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục này) vào **Cột 3** với dấu cộng "+" phía trước;

4. Thực hiện ghi vào biểu này các nội dung như đã thực hiện ở khoản 2 và khoản 3 Mục này đối với diện tích đất đã chuyển từ mục đích sử dụng ghi tại khoản 1 Mục này đến các mục đích sử dụng khác; vị trí các dấu cộng "+" được thay bằng dấu trừ "-"; diện tích đất ghi tại **Cột 3** là diện tích giảm của diện tích đất theo mục đích sử dụng ghi tại khoản 1 Mục này.

5. Dòng cuối cùng ghi tổng diện tích đất theo mục đích sử dụng ghi tại khoản 1 Mục này tại thời điểm thống kê, kiểm kê kỳ này, là diện tích tại thời điểm thống kê, kiểm kê kỳ trước cộng tổng tăng trừ tổng giảm và ghi vào **Cột 3**.

6. Thực hiện nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Mục này đối với các mục đích sử dụng khác có biến động trên địa bàn xã như đối với mục đích sử dụng đất ghi tại khoản 1 Mục này.

Ví dụ, tại địa bàn xã có mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm có biến động giữa hai kỳ thống kê đất đai. Đất trồng cây lâu năm tăng lên từ đất đồi núi chưa sử dụng 10 ha, từ đất rừng sản xuất 5 ha; đồng thời lại giảm cho đất ở nông thôn là 3 ha, cho đất là đường giao thông là 5 ha, cho đất mở bệnh viện ngoài công lập là 1 ha. Biểu 05a-TKĐĐ được ghi cho trường hợp này như sau:

Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Ghi chú
Đất trồng cây lâu năm đến 01/01/2000:	CLN	451	
Diện tích tăng từ 01/01/2000 đến 01/01/2005:		+15	
+ Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	+10	
+ Do chuyển từ đất rừng sản xuất	RSX	+5	
Diện tích giảm từ 01/01/2000 đến 01/01/2005:		-9	
- Do chuyển sang đất ở tại nông thôn	ONT	-3	
- Do chuyển đất giao thông không kinh doanh	GT0	-5	
- Do chuyển sang đất cơ sở y tế có kinh doanh	YT1	-1	
Đất trồng cây lâu năm có đến 01/01/2005:	CLN	457	
v.v...			

VI. Hướng dẫn lập Biểu 05b-TKĐĐ - kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật (biểu này chỉ áp dụng cho cấp xã)

Biểu 05b-TKĐĐ được dùng để kiểm kê về tăng, giảm diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật giữa hai kỳ thống kê, kiểm kê đất đai. Biểu này được lập chỉ cho cấp xã trong kỳ kiểm kê đất đai. Việc lập Biểu 05b-TKĐĐ được thực hiện tương tự như đối với Biểu 05a-TKĐĐ trên cơ sở điều tra thực địa, đối chiếu với hồ sơ địa chính để phát hiện những trường hợp chuyển mục đích sử dụng

đất trái pháp luật. Trong Biểu 05b-TKĐĐ không cần ghi tổng diện tích theo từng mục đích sử dụng đất mà chỉ cần ghi tổng diện tích tăng và tổng diện tích giảm do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật.

VII. Hướng dẫn lập Biểu 06-TKĐĐ - phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu 06-TKĐĐ là loại biểu được xây dựng trên bảng tính của máy tính điện tử hoặc phần mềm xử lý tương tự đối với các số liệu dạng bảng. Biểu 06-TKĐĐ được áp dụng để phân tích sự tăng, giảm diện tích đối với mục đích sử dụng đất ở nhiều cấp độ khác nhau, từ tổng thể đến chi tiết; phân tích sự tăng, giảm diện tích do nhiều nguyên nhân khác nhau (chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng, v.v...). Biểu 06-TKĐĐ tiếp nhận số liệu thu thập từ Biểu 5a-TKĐĐ hoặc Biểu 5b-TKĐĐ hoặc số liệu từ các biểu tương tự.

Các cột trong Biểu 06-TKĐĐ bao gồm:

Cột 1: Là cột số thứ tự tương ứng với từng cấp độ của mục đích sử dụng đất;

Cột 2: Để ghi tên mục đích sử dụng đất theo hàng, hàng gần hàng cuối cùng ghi **Tăng khác** (tăng do diện tích thiếu chính xác; tăng do ghi sót số liệu tại kỳ thống kê, kiểm kê trước), hàng cuối cùng ghi **Diện tích năm thống kê, kiểm kê**;

Cột 3: Để ghi mã (ký hiệu) của mục đích sử dụng đất ghi trong **Cột 2**;

Cột 4: Để ghi tổng diện tích theo mục đích sử dụng đất ghi trong **Cột 2** tại thời điểm thống kê, kiểm kê đất đai kỳ trước;

Từ **Cột 5** tới cột giáp cột cuối cùng: Là các cột mục đích sử dụng đất đã thể hiện tại các hàng của **Cột 2**;

Cột cuối cùng: Là cột **Giảm khác** như dòng trên của dòng cuối cùng của **Cột 2**.

Cách ghi số liệu thu thập từ Biểu 05a-TKĐĐ sang Biểu 06-TKĐĐ được thực hiện như sau:

a) Tổng diện tích theo mục đích sử dụng đất tại thời điểm thống kê, kiểm kê kỳ trước được ghi vào các dòng tương ứng tại **Cột 4** của Biểu 06-TKĐĐ;

b) Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng tại thời điểm thống kê, kiểm kê kỳ này được ghi vào ô giao nhau giữa cột và hàng của cùng mục đích sử dụng đất (các ô đường chéo từ **Cột 5** tới cột cuối cùng);

c) Diện tích đất giảm đi do chuyển mục đích sử dụng từ mục đích sử dụng đất có tên theo hàng sang sử dụng vào mục đích sử dụng đất có tên theo cột được ghi vào ô giao nhau giữa hàng và cột;

d) Diện tích đất tăng lên do chuyển mục đích sử dụng từ mục đích sử dụng đất có tên theo cột sang sử dụng vào mục đích sử dụng đất có tên theo hàng được ghi vào ô giao nhau giữa cột và hàng; diện tích tăng lên được sử dụng để kiểm tra diện tích giảm đi đã ghi theo nội dung tại điểm c Mục này;

đ) Cộng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng ghi tại ô đường chéo với tổng diện tích giảm ghi theo hàng và diện tích tăng ghi theo cột được tổng diện tích đất theo mục đích sử dụng tại thời điểm thống kê, kiểm kê kỳ này và ghi vào các ô tương ứng tại hàng cuối cùng của biểu.

Dựa vào Biểu 06-TKĐĐ có thể phân tích tình hình tăng, giảm diện tích theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn của địa phương.

Từ Biểu 06-TKĐĐ có thể in ra các biểu trên giấy phản ánh tình hình tăng, giảm diện tích theo một số nhóm mục đích sử dụng đất lựa chọn trước.

Sau khi xây dựng Biểu 06-TKĐĐ tại huyện đối với từng xã trực thuộc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất in trên giấy Biểu 06-TKĐĐ đối với địa bàn từng xã trực thuộc.

Trường hợp lập Biểu 06-TKĐĐ theo số liệu thu thập từ Biểu 05b-TKĐĐ thì Biểu 06-TKĐĐ mới được sử dụng để phân tích tình hình tăng, giảm diện tích đối với tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật tại địa phương.

VIII. Hướng dẫn lập Biểu 07-TKĐĐ - thống kê, kiểm kê diện tích đất theo đơn vị hành chính

Biểu 07-TKĐĐ áp dụng cho cấp huyện, tỉnh, vùng và cả nước để tổng hợp diện tích của các đơn vị hành chính trực thuộc (đối với vùng là các tỉnh thuộc vùng). Nội dung chỉ tiêu mục đích sử dụng đất của biểu này được lấy từ Biểu 03-TKĐĐ.

Các cột của Biểu 07-TKĐĐ bao gồm:

Cột 1: Là cột số thứ tự tương ứng với từng cấp độ của mục đích sử dụng đất;

Cột 2: Để ghi tên mục đích sử dụng đất theo hàng;

Cột 3: Để ghi mã (ký hiệu) của mục đích sử dụng đất ghi trong **Cột 2**;

Cột 4: Ghi tổng diện tích theo các mục đích sử dụng đất trong địa giới hành chính nơi thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai;

Từ **Cột 5** tới cột cuối cùng: Ghi diện tích theo các mục đích sử dụng đất trên địa bàn của các đơn vị hành chính trực thuộc, số lượng các cột từ **Cột 5** cho tới cột cuối cùng trong biểu bằng số lượng đơn vị hành chính trực thuộc.

Chú ý: Thông tin diện tích trong các cột từ **Cột 5** cho tới cột cuối cùng được lấy từ **Cột 4** của Biểu 03-TKĐĐ của các đơn vị hành chính trực thuộc.

IX. Hướng dẫn lập Biểu 08-TKĐĐ - cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất

Biểu 08-TKĐĐ được sử dụng để phân tích, đánh giá tình hình phân bổ quỹ đất tại địa phương cho các mục đích sử dụng. Nội dung chỉ tiêu mục đích sử dụng đất của biểu này được lấy từ Biểu 03-TKĐĐ.

Các cột của Biểu 08-TKĐĐ là tương ứng với các cột của Biểu 03-TKĐĐ, trừ cột đất khu đô thị và đất khu dân cư nông thôn. Mặt khác, bên cạnh các cột tương ứng đó có cột tỷ lệ phần trăm của diện tích ghi tại cột so với tổng diện tích tự nhiên của địa phương.

X. Hướng dẫn lập Biểu 09a-TKĐĐ - biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng

Biểu 09a-TKĐĐ được lập để so sánh diện tích các loại đất qua các thời kỳ nhằm cho biết chiều hướng tăng hoặc giảm của một số loại đất chính.

Nội dung chỉ tiêu mục đích sử dụng đất của biểu này được lấy từ Biểu 03-TKĐĐ.

Các cột của Biểu 09a-TKĐĐ bao gồm:

Cột 1: Là cột số thứ tự tương ứng với từng cấp độ của mục đích sử dụng đất;

Cột 2: Để ghi tên mục đích sử dụng đất theo hàng;

Cột 3: Để ghi mã (ký hiệu) của mục đích sử dụng đất ghi trong **Cột 2**;

Cột 4: Ghi diện tích lấy từ **Cột 4** của Biểu 03-TKĐĐ của đơn vị hành chính đó;

Cột 5 và **Cột 7:** Ghi diện tích theo mục đích sử dụng đất tại thời điểm thống kê kiểm kê đất đai tại 2 kỳ trước đó. Ví dụ, kiểm kê năm 2005 thì năm so sánh là năm kiểm kê đất đai 1995 và 2000; thống kê đất đai năm 1999 thì năm so sánh là thống kê đất đai năm 1998 và kiểm kê đất đai năm 1995.

Cột 4 và **Cột 6:** Ghi diện tích biến động (tăng, giảm) của kỳ thống kê hoặc kiểm kê này so với kỳ thống kê hoặc kiểm kê tại năm so sánh.

XI. Hướng dẫn lập Biểu 09b-TKĐĐ - biến động diện tích đất do chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật và Biểu 09c-TKĐĐ - diện tích đất phải biến động theo quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện

Biểu 09b-TKĐĐ và Biểu 09c-TKĐĐ được lập trên nguyên tắc như Biểu 09a-TKĐĐ. Số liệu thu thập để đưa vào Biểu 09b-TKĐĐ là diện tích biến động (tăng, giảm) do chuyển mục đích trái pháp luật. Số liệu thu thập để đưa vào Biểu 09c-TKĐĐ là diện tích biến động (tăng, giảm) theo quy hoạch sử dụng đất được xét duyệt nhưng chưa được thực hiện trên thực tế (lấy từ báo cáo quy hoạch sử dụng đất tại những khu vực chưa được triển khai).

Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2004/TT- BTNMT ngày 01/11/2004
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 01 -TKDD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KIỂM KÊ MỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(đến ngày 01/01/.....)

Đơn vị báo cáo:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất		Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Nhà đầu tư nước ngoài		Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở NN (TVD)	Công đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Công đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn NN (VNN)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(16)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(15)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)+ (18)	(17)	(18)
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC															
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK															
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN															
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC															
1.1.1.2.1	Đất trồng cỏ	COT															
1.1.1.2.2	Đất cỏ tự nhiên có cải tạo	CON															
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK															
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC															
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ															
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK															
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN															
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST															
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK															
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất		Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Nhà đầu tư nước ngoài		Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở NN (TVD)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBND)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn NN (VNN)					
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(16)	(5)	(6)	(7)=(8)+...+(15)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)+(18)	(17)	(18)
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN															
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT															
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK															
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN															
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT															
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK															
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM															
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL															
1.3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN															
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH															

LAWSON * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Ngày..... tháng..... năm.....
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan lập biểu
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 TM. Ủy ban nhân dân
 (Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2004/TT- BTNMT ngày 01/11/2004
của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số 02 - TKDD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Đến ngày 01/01/.....)

Đơn vị báo cáo:

Xã:

Huyện:

Tỉnh:

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất				Diện tích đất theo đối tượng sử dụng								Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý					
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)		Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở NN (TVD)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)		
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư								Tổ chức ngoại giao (TNG)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9) +...+(16)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+ (19)+(20)	(18)	(19)	(20)	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																		
2.1	Đất ở	OTC																		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																		
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																		
2.2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, tổ chức	DTS																		
2.2.1.1.1	Đất trụ sở cơ quan	TSO																		
2.2.1.1.2	Đất trụ sở khác	TS1																		
2.2.1.2	Đất công trình sự nghiệp	DSN																		
2.2.1.2.1	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh (KD)	SNO																		
2.2.1.2.2	Đất công trình sự nghiệp có KD	SN1																		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																		
2.2.2.1	Đất quốc phòng	QPH																		
2.2.2.2	Đất an ninh	ANI																		
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																		
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC																		
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX																		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC																		
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT																		
2.2.4.1.1	Đất giao thông không KD	GT0																		
2.2.4.1.2	Đất giao thông có KD	GT1																		
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL																		
2.2.4.2.1	Đất thủy lợi không KD	TLO																		
2.2.4.2.2	Đất thủy lợi có KD	TL1																		
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT																		

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất				Diện tích đất theo đối tượng sử dụng								Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý					
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hệ gia đình, cá nhân (ĐC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)		Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở NN (TVD)	Nhà đầu tư Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)		
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (VNN)							Tổ chức ngoại giao (TNG)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(16)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+(19)+(20)	(18)	(19)	(20)	
2.2.4.3.1	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông không KD	NT0																		
2.2.4.3.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông có KD	NT1																		
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH																		
2.2.4.4.1	Đất cơ sở văn hóa không KD	VH0																		
2.2.4.4.2	Đất cơ sở văn hóa có KD	VH1																		
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT																		
2.2.4.5.1	Đất cơ sở y tế không KD	YT0																		
2.2.4.5.2	Đất cơ sở y tế có KD	YT1																		
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD																		
2.2.4.6.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo không KD	GĐ0																		
2.2.4.6.2	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo có KD	GĐ1																		
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT																		
2.2.4.7.1	Đất cơ sở thể dục - thể thao không KD	TT0																		
2.2.4.7.2	Đất cơ sở thể dục - thể thao có KD	TT1																		
2.2.4.8	Đất chợ	DCH																		
2.2.4.8.1	Đất chợ được giao không thu tiền	CH0																		
2.2.4.8.2	Đất chợ khác	CH1																		
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT																		
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC																		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																		
2.3.1	Đất tôn giáo	TON																		
2.3.2	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																		
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																		
2.5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
2.6.1	Đất cơ sở tư nhân không KD	CTN																		
2.6.2	Đất làm nhà tạm, lán trại	NTT																		
2.6.3	Đất cơ sở dịch vụ nông nghiệp tại đô thị	DND																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Cơ quan lập biểu

(Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

TM. Ủy ban nhân dân

(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất			Diện th đất theo đối tượng sử dụng											Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ ch; trong nước TCC)		Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Nhà đầu tư là người VN định cư ở NN (TVD)	Nhà đầu tư là người đàn cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)		
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			UBND cấp xã kinh khác (TKH)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)									
										Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (VNN)										
(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+ ...+(16)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+ ...+(21)	(18)	(19)	(20)	(21)					
	Tổng diện tích tự nhiên																				
1	Đất nông nghiệp	NNP																			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN																			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																			
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC																			
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																			
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.4	Đất làm muối	LMU																			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																			
2.1	Đất ở	OTC																			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																			
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																			

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích theo mục đích sử dụng đất		Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý					
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Nhà đầu tư là người VN định cư ở NN (TVD)	Nhà đầu tư là người đàn cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
				Đất khu dân cư nông thôn	Đất đô thị			JBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)							
											Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (VNN)								
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)	(6)	(7)=(8)+ ...+(16)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+ ...+(21)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC																		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																		
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																		
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																		
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																		
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB																		
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																		
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																		
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																		

Ngày..... tháng..... năm.....
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan lập biểu
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 TM. Ủy ban nhân dân
 (Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Số lượng người sử dụng đất									Số lượng tổ chức được giao đất để quản lý đất						
			Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)		Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Nhà đầu tư là người VN định cư ở NN (TVD)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)		
					UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (VNN)								Tổ chức ngoại giao (TNG)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN																
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1.2	Đất cò dùm vào chăn nuôi	COC																
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																
2.1	Đất ở	OTC																
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA																
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC																
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB																
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																

Ngày..... tháng..... năm.....
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan lập biểu
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 TM. Ủy ban nhân dân
 (Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Ban hành kèm theo
 Thông tư số 28/2004/TT- BTNMT ngày 01/11/2004
 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:
 Huyện:
 Tỉnh:

Biểu số 06 - TKDD

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Cập nhật ngày 01/01/.....)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Năm...									Đơn vị tính: ha																		
			Năm...	LUA	COC	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	CTS	CQA	CSK	CCC	TTN	NTD	SMN	PNK	BCS	DCS	NCS	MVT	MVR	MVK	Giảm khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		■																										
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC			■																									
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				■																								
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					■																							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						■																						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							■																					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD								■																				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									■																			
1.4	Đất làm muối	LMU										■																		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH											■																	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT												■																
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT													■															
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS														■														
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA															■													
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																■												
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC																	■											
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																		■										
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																			■									
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																			■									
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				■								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																					■							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																						■						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																							■					
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																								■				
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR																									■			
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																										■		
	Tăng khác																													
	Diện tích năm thống kê, kiểm kê																													

Ngày..... tháng..... năm.....
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan lập biểu
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 01/01/.....)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên																
1	Đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN															
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN															
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC															
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.4	Đất làm muối	LMU															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN															
2.1	Đất ở	OTC															
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.2	Đất chuyên dùng	CDG															
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS															
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA															
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC															
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN															

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc													
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD															
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN															
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS															
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS															
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB															
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT															
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR															
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

Cơ quan lập biểu
(Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Thủ trưởng ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....

TM. Ủy ban nhân dân
(Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

Ban hành kèm theo
 Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT
 ngày 01/11/2004
 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Biểu số 08 -TKDD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị báo cáo:

Xã.....

Huyện.....

Tỉnh.....

CƠ CẤU DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT

(Đến ngày 01/01/.....)

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính năm	Cơ cấu diện tích loại đất so với tổng diện tích	Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng														Cơ cấu diện tích theo đối tượng được giao để quản lý												
					Hộ gia đình, cá nhân (GDC)				Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)				Nhà đầu tư là người VN định cư ở NN (TVD)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)										
					Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %							Diện tích %	Diện tích %	Diện tích %							
																UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư	Tổ chức ngoại giao (TNG)	Liên doanh (TLD)				100% vốn NN (VNN)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
Tổng diện tích tự nhiên																															
1	Đất nông nghiệp	NNP																													
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKN																													
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																													
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																													
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC																													
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																													
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																													
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																													
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																													
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																													
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																													
1.4	Đất làm muối	LMU																													
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																													
2.1	Đất ở	OTC																													
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																													
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																													
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																													

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT
ngày 01/11/2004
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Biểu số 09a-TKĐĐ

**BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT
THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
NĂM... VỚI NĂM... VÀ NĂM...**

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm...	So với năm....		So với năm...		Ghi chú
				Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở	OTC						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						

09673189

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan lập biểu

(Thủ trưởng ký tên,
đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan tài nguyên
và môi trường(Thủ trưởng ký tên,
đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

TM. Ủy ban nhân dân

(Chủ tịch ký tên,
đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT
ngày 01/11/2004
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Biểu số 09b-TKĐĐ

**BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT DO
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TRÁI PHÁP LUẬT
NĂM... VỚI NĂM... VÀ NĂM...**

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm...	So với năm....		So với năm...		Ghi chú
				Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở	OTC						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						

09673189

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày... tháng... năm... Ngày... tháng... năm... Ngày... tháng... năm... Ngày... tháng... năm...
 Người lập biểu Cơ quan lập biểu Cơ quan tài nguyên và môi trường TM. Ủy ban nhân dân
 (Ký, ghi rõ họ tên) (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu) (Thủ trưởng ký tên, đóng dấu) (Chủ tịch ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ban hành kèm theo
Thông tư số 28/2004/TT-BTNMT
ngày 01/11/2004
của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Biểu số 09c-TKDD

DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI BIẾN ĐỘNG
THEO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN
NĂM... VỚI NĂM... VÀ NĂM...

Đơn vị báo cáo:
Xã:.....
Huyện:.....
Tỉnh:.....

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm...	So với năm....		So với năm...		Ghi chú
				Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm...	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
2.1	Đất ở	OTC						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						

09673189

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan lập biểu

(Thủ trưởng ký tên,
đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan tài nguyên
và môi trường(Thủ trưởng ký tên,
đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...

TM. Ủy ban nhân dân
(Chủ tịch ký tên,
đóng dấu)

0967318

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 8233947

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng